TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3502208399, CN=TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN, S=Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.08.28 16:07:20+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.2.1

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
# CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN**
Số 60-66 đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala,
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
# CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

**NỘI DUNG** **TRANG**


| | |
|---|---|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ | 3 - 4 |
| Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN) | 5 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN) | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN) | 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN) | 10 - 45 |

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN**
Số 60-66 đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala,
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

| | | |
|---|---|---|
| **Quyết định thành lập** | Số 3025/QĐ-BCT do Bộ Công Thương cấp ngày 01 tháng 6 năm 2012. | |
| **Quyết định cổ phần hóa** | Số 9494/QĐ-BCT do Bộ Công Thương cấp ngày 22 tháng 10 năm 2014. | |
| **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp** | Số 3502208399 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 26 tháng 11 năm 2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 10 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 7 năm 2025. | |
| **Hội đồng Quản trị** | Ông Đinh Quốc Lâm | Chủ tịch |
| | Ông Lê Văn Danh | Thành viên |
| | Bà Nguyễn Thị Hải Yến | Thành viên |
| | Ông Hồ Anh Tuấn | Thành viên |
| | Ông Đỗ Mộng Hùng | Thành viên độc lập |
| **Ban Tổng Giám đốc** | Ông Lê Văn Danh | Tổng Giám đốc |
| | Ông Trần Đình Ân | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Nguyễn Thanh Trùng Dương | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Võ Minh Thắng | Phó Tổng Giám đốc |
| | Bà Nguyễn Thị Thanh Hương | Phó Tổng Giám đốc |
| **Ban Kiểm soát** | Ông Phạm Hùng Minh | Trưởng Ban |
| | Ông Đậu Đức Chiến | Kiểm soát viên |
| | Ông Nguyễn Hồng Quang | Kiểm soát viên (từ ngày 17 tháng 6 năm 2026) |
| | Ông Nguyễn Văn Đông | Kiểm soát viên (đến ngày 17 tháng 6 năm 2026) |
| **Người đại diện theo pháp luật** | Ông Lê Văn Danh | Tổng Giám đốc |
| **Trụ sở chính** | Số 60-66 đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. | |
| **Công ty kiểm toán** | Công ty TNHH PwC (Việt Nam) | |

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN**
Số 60-66 đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala,
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần ("Công ty") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh IV của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Phê duyệt Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ

Theo đó, chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 45. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**

M.S.D.N:3502208399-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CTCP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**Nguyễn Thị Thanh Hương**
Phó Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, Nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2026

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần ("Công ty") được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày 28 tháng 8 năm 2026. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 10 đến trang 45.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Số 29, Đường Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28) 38230796, www.pwc.com/vn

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được một công ty kiểm toán độc lập khác kiểm toán và đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 31 tháng 3 năm 2026. Đồng thời, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đó vào ngày 29 tháng 8 năm 2025.

**Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)**

M.S.D.N: 0100150619 C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM) THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trần Khắc Thể
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2043-2023-006-1
Đại diện theo ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM18770
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2026

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026*

*Đơn vị tính: Đồng*

| | Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|---|---|---|
| | **TÀI SẢN** | | | | |
| **A.** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160)** | **100** | | **21.676.770.483.011** | **20.197.454.464.558** |
| **I.** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | V.1 | **1.698.819.050.160** | **2.052.946.585.691** |
| 1. | Tiền | 111 | | 367.658.091.255 | 377.946.585.691 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | 1.331.160.958.905 | 1.675.000.000.000 |
| **II.** | **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **3.204.383.150.684** | **3.080.000.000.000** |
| 1. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123 | V.2(a) | 3.204.383.150.684 | 3.080.000.000.000 |
| **III.** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **13.508.992.108.066** | **12.548.329.292.601** |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 12.678.784.329.361 | 11.266.071.433.445 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 492.631.987.378 | 407.790.648.973 |
| 3. | Phải thu ngắn hạn khác | 135 | V.5 | 337.809.377.637 | 874.700.796.493 |
| 4. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 136 | | (233.586.310) | (233.586.310) |
| **IV.** | **Hàng tồn kho** | **140** | V.6 | **2.673.713.789.930** | **2.155.195.312.786** |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | | 2.677.082.223.479 | 2.158.364.900.088 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 142 | | (3.368.433.549) | (3.169.587.302) |
| **V.** | **Tài sản ngắn hạn khác** | **160** | | **590.862.384.171** | **360.983.273.480** |
| 1. | Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | | 36.244.591.722 | 59.899.552.555 |
| 2. | Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ | 162 | V.12(b) | 530.338.351.261 | 255.665.315.104 |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 163 | V.12(c) | 24.279.441.188 | 45.418.405.821 |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026*
*(tiếp theo)*

*Đơn vị tính: Đồng*

| | Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|---|---|---|
| | **TÀI SẢN (tiếp theo)** | | | | |
| **B.** | **TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260 + 270)** | **200** | | **30.842.007.395.753** | **32.745.443.392.143** |
| **I.** | **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **328.000.000** | **1.338.444.000** |
| 1. | Phải thu dài hạn khác | 215 | | 328.000.000 | 1.338.444.000 |
| **II.** | **Tài sản cố định** | **220** | | **27.019.223.269.200** | **29.034.859.489.901** |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8(a) | 26.449.080.178.816 | 28.441.570.198.145 |
| | - Nguyên giá | 222 | | 112.734.551.091.845 | 112.637.064.422.130 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (86.285.470.913.029) | (84.195.494.223.985) |
| 2. | Tài sản cố định vô hình | 227 | V.8(b) | 570.143.090.384 | 593.289.291.756 |
| | - Nguyên giá | 228 | | 657.172.639.068 | 680.144.488.337 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (87.029.548.684) | (86.855.196.581) |
| **III.** | **Tài sản dở dang dài hạn** | **250** | | **136.232.534.343** | **55.194.098.189** |
| 1. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | V.9 | 136.232.534.343 | 55.194.098.189 |
| **IV.** | **Đầu tư tài chính dài hạn** | **260** | V.2(b) | **1.612.067.776.438** | **1.612.067.776.438** |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 261 | | 551.689.970.000 | 551.689.970.000 |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên kết | 262 | | 883.219.360.850 | 883.219.360.850 |
| 3. | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 263 | | 177.158.445.588 | 177.158.445.588 |
| **V.** | **Tài sản dài hạn khác** | **270** | | **2.074.155.815.772** | **2.041.983.583.615** |
| 1. | Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | V.7 | 317.026.704.856 | 270.620.796.798 |
| 2. | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 273 | IV.6 | 1.757.129.110.916 | 1.771.362.786.817 |
| | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)** | **280** | | **52.518.777.878.764** | **52.942.897.856.701** |

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026*
*(tiếp theo)*

*Đơn vị tính: Đồng*

| | Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ (Đã phân loại lại) |
|---|---|---|---|---|---|
| | **NGUỒN VỐN** | | | | |
| **C.** | **NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)** | **300** | | **35.685.226.782.921** | **36.949.926.704.099** |
| **I.** | **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **15.796.572.446.504** | **14.238.571.727.705** |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.10 | 6.916.110.829.934 | 5.794.363.531.295 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 19.179.389.188 | 2.439.531.095 |
| 3. | Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | V.11 | 1.123.870.938.216 | 385.290.599.135 |
| 4. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314 | V.12(a) | 540.512.400.400 | 778.295.361.134 |
| 5. | Phải trả người lao động | 315 | V.13 | 289.996.125.263 | 368.308.211.494 |
| 6. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | V.14 | 302.457.229.211 | 91.782.341.198 |
| 7. | Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn | 319 | V.15 | 42.078.668.049 | 42.057.426.420 |
| 8. | Phải trả ngắn hạn khác | 320 | V.16 | 667.020.846.474 | 1.025.411.561.937 |
| 9. | Vay ngắn hạn | 321 | V.17(a) | 5.421.121.796.762 | 5.404.764.573.920 |
| 10. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | V.18 | 474.224.223.007 | 345.858.590.077 |
| **II.** | **Nợ dài hạn** | **330** | | **19.888.654.336.417** | **22.711.354.976.394** |
| 1. | Doanh thu chờ phân bổ dài hạn | 337 | V.15 | 811.537.738.902 | 832.199.604.765 |
| 2. | Phải trả dài hạn khác | 338 | | 239.010.573 | 104.423.573 |
| 3. | Vay dài hạn | 339 | V.17(b) | 19.076.877.586.942 | 21.879.050.948.056 |
| **D.** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **16.833.551.095.843** | **15.992.971.152.602** |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.19, V.20 | 11.234.680.460.000 | 11.234.680.460.000 |
| | *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *11.234.680.460.000* | *11.234.680.460.000* |
| 2. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | V.20 | 2.022.357.755.508 | 1.064.479.593.128 |
| 3. | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối | 420 | V.20 | 3.576.512.880.335 | 3.693.811.099.474 |
| | *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *420a* | | *1.436.095.354.927* | *500.883.891.541* |
| | *- LNST chưa phân phối kỳ này* | *420b* | | *2.140.417.525.408* | *3.192.927.207.933* |
| | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)** | **440** | | **52.518.777.878.764** | **52.942.897.856.701** |

*Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026*

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | KT. TỔNG GIÁM ĐỐC<br>PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |
| Thái Thị Phương Trang | Vũ Phương Thảo | Nguyễn Thị Thanh Hương |

M.S.D.N: 3502208... C.T.C.P ★ TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CTCP ★ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

*Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026*

*Đơn vị tính: Đồng*

| | Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 24.919.144.244.668 | 22.250.765.137.178 |
| **2.** | **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)** | **10** | VI.1 | **24.919.144.244.668** | **22.250.765.137.178** |
| 3. | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | VI.2 | 21.711.405.436.504 | 19.491.489.269.819 |
| **4.** | **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)** | **20** | | **3.207.738.808.164** | **2.759.275.867.359** |
| 5. | Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | VI.3 | 380.246.829.088 | 129.250.234.889 |
| 6. | Chi phí tài chính | 23 | VI.4 | 655.418.772.935 | 1.772.230.744.813 |
| | *- Trong đó: Chi phí đi vay* | *24* | VI.4 | *653.983.312.864* | *874.542.983.085* |
| 7. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5 | 292.059.717.155 | 259.992.054.334 |
| **8.** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 26)}** | **30** | | **2.640.507.147.162** | **856.303.303.101** |
| 9. | Thu nhập khác | 31 | | 8.959.398.276 | 2.073.797.603 |
| 10. | Chi phí khác | 32 | | 15.227.499.108 | 7.179.148.377 |
| **11.** | **Lỗ khác (40 = 31 - 32)** | **40** | | **(6.268.100.832)** | **(5.105.350.774)** |
| **12.** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)** | **50** | | **2.634.239.046.330** | **851.197.952.327** |
| 13. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | 51 | VI.7 | 493.821.520.922 | 1.042.888.425 |
| **14.** | **Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)** | **60** | | **2.140.417.525.408** | **850.155.063.902** |

*Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026*

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | KT. TỔNG GIÁM ĐỐC<br>PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |
| Thái Thị Phương Trang | Vũ Phương Thảo | Nguyễn Thị Thanh Hương |

M.S.D.N: 3502208399 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CTCP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
***(Theo phương pháp gián tiếp)***
*Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026*

*Đơn vị tính: Đồng*

| | Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|---|---|---|
| I. | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | | |
| 1. | **Lợi nhuận trước thuế** | **01** | | **2.634.239.046.330** | **851.197.952.327** |
| 2. | **Điều chỉnh cho các khoản** | | | | |
| | - Khấu hao TSCĐ | 02 | | 2.105.661.876.616 | 2.136.837.204.034 |
| | - Các khoản dự phòng | 03 | | 198.846.247 | - |
| | - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (118.206.628.569) | 863.637.168.026 |
| | - Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính | 05 | | (255.469.958.534) | (124.100.802.858) |
| | - Chi phí đi vay | 06 | | 653.983.312.864 | 874.542.983.085 |
| 3. | **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | **08** | | **5.020.406.494.954** | **4.602.114.504.614** |
| | - Tăng các khoản phải thu | 09 | | (4.394.462.951.201) | (3.131.225.509.720) |
| | - Tăng hàng tồn kho | 10 | | (504.483.647.490) | (480.333.368.128) |
| | - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | 715.290.894.075 | (1.085.882.077.713) |
| | - Giảm/(tăng) chi phí chờ phân bổ | 12 | | 9.546.865.044 | (160.498.803.339) |
| | - Chi phí đi vay đã trả | 14 | | (102.670.819.099) | (86.407.059.474) |
| | - Thuế TNDN đã nộp | 15 | | (514.184.580.714) | (1.149.405.461) |
| | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | 24.040.000 |
| | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (50.340.481.791) | (41.558.662.070) |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **179.101.773.778** | **(384.916.341.291)** |
| II. | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (199.340.166.524) | (281.312.700.957) |
| 2. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 22 | | 5.042.468.397 | 257.979.667 |
| 3. | Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn | 23 | | (1.830.020.000.000) | (150.000.000.000) |
| 4. | Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 24 | | 1.730.000.000.000 | 250.000.000.000 |
| 5. | Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức | 27 | | 292.344.391.985 | 208.609.068.488 |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **(1.973.306.142)** | **27.554.347.198** |
| III. | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | |
| 1. | Tiền thu từ đi vay | 33 | | 21.252.841.757 | 1.550.214.510.691 |
| 2. | Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (552.508.844.924) | (1.186.381.373.858) |
| | **Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **(531.256.003.167)** | **363.833.136.833** |
| | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)** | **50** | | **(354.127.535.531)** | **6.471.142.740** |
| | **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | V.1 | **2.052.946.585.691** | **504.535.074.343** |
| | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)** | **70** | V.1 | **1.698.819.050.160** | **511.006.217.083** |

Các thông tin bổ sung liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh VII.1.

*Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026*

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | KT. TỔNG GIÁM ĐỐC<br>PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |
| Thái Thị Phương Trang | Vũ Phương Thảo | Nguyễn Thị Thanh Hương |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**
*Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026*

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3 theo Quyết định số 9494/QĐ-BCT ngày 22 tháng 10 năm 2014 của Bộ Công Thương và được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa theo Quyết định số 673/QĐ-UBQLV ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502208399 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 26 tháng 11 năm 2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất, lần thứ 10, do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 7 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 14 tháng 03 năm 2018 với mã giao dịch cổ phiếu là "PGV" theo Quyết định số 114/QĐ-SGDHN ngày 14 tháng 03 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Theo Quyết định số 34/QĐ-SGDHN ngày 19 tháng 01 năm 2022 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu của Công ty được hủy đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 24 tháng 01 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 12 năm 2021 với mã giao dịch cổ phiếu là "PGV" theo Quyết định số 731/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là ngày 10 tháng 02 năm 2022.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty chưa đáp ứng điều kiện công ty đại chúng theo quy định tại điểm (a), khoản 1, Điều 32 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, được sửa đổi và bổ sung bởi khoản 11, Điều 1 của Luật số 56/2024/QH15. Công ty đã báo cáo Tập đoàn Điện lực Việt Nam và thực hiện công bố thông tin theo quy định hiện hành.

### 2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh điện năng, quản lý vận hành sửa chữa bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, công trình điện; ngoài ra, Công ty còn hoạt động trong một số lĩnh vực khoa học, công nghệ, nghiên cứu triển khai, đào tạo phục vụ cho hoạt động chính và tư vấn quản lý trong các hoạt động mua bán điện năng lượng tái tạo.

### 3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp (tiếp theo)

### 4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, thông tin chi tiết về các công ty con, các công ty liên kết, và các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

| | Hoạt động chính | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết % | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết % |
| **Công ty con trực tiếp** | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa | Sản xuất và kinh doanh điện năng | Thành phố Hồ Chí Minh | 79,56 | 79,56 | 79,56 | 79,56 |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình | Sản xuất và kinh doanh điện năng | Tỉnh Ninh Bình | 54,76 | 54,76 | 54,76 | 54,76 |
| **Công ty liên kết trực tiếp** | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Thuỷ điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh | Sản xuất và kinh doanh điện năng | Tỉnh Gia Lai | 30,55 | 30,55 | 30,55 | 30,55 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà | Sản xuất và kinh doanh điện năng | Tỉnh Lào Cai | 30,00 | 30,00 | 30,00 | 30,00 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A | Sản xuất và kinh doanh điện năng | Tỉnh Gia Lai | 30,00 | 30,00 | 30,00 | 30,00 |
| **Đơn vị trực thuộc** | | | | | | |
| Công ty Thủy điện Buôn Kuốp | Sản xuất và kinh doanh điện năng | Tỉnh Đắk Lắk | | | | |
| Công ty Nhiệt điện Mông Dương | Sản xuất và kinh doanh điện năng | Tỉnh Quảng Ninh | | | | |
| Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ | Sản xuất và kinh doanh điện năng | Thành phố Hồ Chí Minh | | | | |
| Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân | Sản xuất và kinh doanh điện năng | Tỉnh Lâm Đồng | | | | |
| Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy điện EVNGENCO3 | Quản lý vận hành, sửa chữa | Thành phố Hồ Chí Minh | | | | |
| Ban Quản lý Dự án EVNGENCO3 | Quản lý dự án | Thành phố Hồ Chí Minh | | | | |
| Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân | Quản lý dự án | Tỉnh Lâm Đồng | | | | |
| Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình | Quản lý dự án | Tỉnh Hưng Yên | | | | |

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp (tiếp theo)

### 5. Số lượng người lao động

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 2.243 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2.215 người).

### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Do việc áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới (Thuyết minh III.1), Ban Tổng Giám đốc đã phân loại lại số liệu đầu kỳ để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính của kỳ này. Cột "Số đầu kỳ" trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán sau khi được phân loại lại (Thuyết minh VIII.6), số liệu so sánh ở cột "Kỳ trước" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm: theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

**Áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC và có hiệu lực áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Theo đó, Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán theo Thông tư 99 từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và để làm cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Dựa trên hướng dẫn của Thông tư 99, thay đổi chính sách kế toán của các khoản mục sau được phân loại lại (Thuyết minh VIII.6):

Số dư Có chi tiết của Tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác về số phải trả cổ tức, lợi nhuận được chuyển sang Tài khoản 332 - Phải trả cổ tức, lợi nhuận.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

## IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính đề cập dưới đây (bao gồm Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh báo cáo tài chính) được hiểu là bộ Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là doanh thu hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là doanh thu hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

## IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng (tiếp theo)

### 4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phải thu bao gồm phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán; và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua - bán. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập khi có khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó của doanh nghiệp ước tính có thể bị tổn thất do đối tượng nợ khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ.

Đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, việc xác định thời gian quá hạn được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm; và
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Trường hợp Công ty có bằng chứng tin cậy hơn khi xác định giá trị có thể thu hồi của khoản nợ phải thu thì Công ty sử dụng bằng chứng đó để đánh giá và xác định khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy không có khả năng thu hồi một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn thì Công ty ước tính mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi được thực hiện xóa sổ theo quy định của pháp luật và điều lệ Công ty.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá trị hàng tồn kho và tính giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh.

Phần thấp hơn của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc được ghi nhận là khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

### 6. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn thể hiện giá trị thuần của thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Phần thấp hơn của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc được ghi nhận là khoản dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

## IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng (tiếp theo)

### 7. Đầu tư tài chính

#### (a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc là giá phí mua của khoản đầu tư. Sau đó, doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ các khoản đầu tư như lãi tiền gửi có kỳ hạn được ghi tăng giá ghi sổ của khoản đầu tư liên quan. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn.

#### (b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

#### (c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

#### (d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

## IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng (tiếp theo)

### 7. Đầu tư tài chính (tiếp theo)

### (e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

### 8. Tài sản cố định ("TSCĐ")

*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ là những tài sản do Công ty nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ, được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

Đối với TSCĐ hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp, và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được TSCĐ. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

*Khấu hao và hao mòn*

| | |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 6 - 30 năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 10 năm |
| TSCĐ hữu hình khác | 8 - 10 năm |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | 42 - 50 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 - 10 năm |
| Bản quyền, bằng sáng chế | 3 - 10 năm |
| TSCĐ vô hình khác | 3 - 10 năm |

## IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng (tiếp theo)

### 8. Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

*Khấu hao và hao mòn (tiếp theo)*

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị mua sắm tài sản cố định chưa nghiệm thu đưa vào sử dụng, các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ tại các đơn vị trong Công ty, được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở phiếu giá, hóa đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện, bao gồm chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính (trong trường hợp chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản này đã hoàn thành và được đưa vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

### 9. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 10. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn phản ánh giá trị khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian phân bổ từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Chi phí chờ phân bổ dài hạn phản ánh giá trị khoản chi phí đã phát sinh có thời gian dự kiến phân bổ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Các khoản chi phí chờ phân bổ này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số IV.8 thì ghi nhận vào chi phí chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

## IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng (tiếp theo)

### 11. Nợ phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và tài sản; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và tài sản.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản nợ phải trả mà Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

### 12. Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và bên liên quan.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán tới ngày đến hạn thanh toán. Tuy nhiên, các khoản vay mà Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến hoạt động xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

### 13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

### 14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (pháp lý hoặc liên đới) phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

### 15. Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm cung cấp dịch vụ. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

## IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng (tiếp theo)

### 16. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần nhận được từ các cổ đông của Công ty được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết sẽ góp của các chủ sở hữu. Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì Công ty ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại ngày góp vốn.

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh tổng mệnh giá của cổ phiếu bao gồm cổ phiếu phổ thông và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

### 17. Phân chia lợi nhuận

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và chia cổ tức như sau:

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

- Khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận ghi nhận trên cơ sở phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua. Thời điểm ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông của Công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

### 18. Ghi nhận doanh thu

### (a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

## IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng (tiếp theo)

### 18. Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

### (b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### (c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### (d) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức, lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

### 19. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

### 20. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí đi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

### 21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

## IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng (tiếp theo)

### 22. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### 23. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng Tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 24. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

### 25. Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ

*Đơn vị tính: Đồng*

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Cuối kỳ<br>VND | Đầu kỳ<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 1.124.877.967 | 1.007.397.904 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*) | 366.533.213.288 | 376.939.187.787 |
| Các khoản tương đương tiền (**) | 1.331.160.958.905 | 1.675.000.000.000 |
| **Cộng** | **1.698.819.050.160** | **2.052.946.585.691** |

(*) Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng như sau:

| | Cuối kỳ<br>VND | Đầu kỳ<br>VND |
|---|---|---|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 223.326.306.252 | 213.258.950.129 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam | 34.348.732.028 | 92.828.180.112 |
| Khác | 108.858.175.008 | 70.852.057.546 |
| **Cộng** | **366.533.213.288** | **376.939.187.787** |

(**) Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền theo từng ngân hàng như sau:

| | Cuối kỳ<br>VND | Đầu kỳ<br>VND |
|---|---|---|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình | 830.011.369.863 | 675.000.000.000 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam | 301.135.342.466 | 600.000.000.000 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 200.014.246.576 | 400.000.000.000 |
| **Cộng** | **1.331.160.958.905** | **1.675.000.000.000** |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại, hưởng lãi suất theo quy định tại từng hợp đồng tiền gửi.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

### 2. Đầu tư tài chính

### (a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

| | Cuối kỳ | | | Đầu kỳ | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc và giá trị ghi sổ VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá trị dự phòng VND | Giá gốc và giá trị ghi sổ VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá trị dự phòng VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 3.204.383.150.684 | 3.204.383.150.684 | - | 3.080.000.000.000 | 3.080.000.000.000 | - |

Chi tiết số dư các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn theo từng ngân hàng như sau:

| | Cuối kỳ VND | Đầu kỳ VND |
|---|---|---|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 2.146.766.027.396 | 2.030.000.000.000 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam | 756.219.863.014 | 750.000.000.000 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam | 301.397.260.274 | 300.000.000.000 |
| **Cộng** | **3.204.383.150.684** | **3.080.000.000.000** |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, tiền gửi có kỳ hạn thể hiện giá trị của khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng tại các ngân hàng thương mại, hưởng lãi suất theo quy định tại từng hợp đồng tiền gửi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 900 tỷ Đồng đang được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các thư tín dụng, thư bảo lãnh được phát hành theo Hợp đồng hạn mức tín dụng của Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư Phát triển Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty không có khoản vay nào liên quan đến hợp đồng này.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

### 2. Đầu tư tài chính (tiếp theo)

### (b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Cuối kỳ | | | | Đầu kỳ | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tỷ lệ sở hữu/ quyền biểu quyết trực tiếp % | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá trị dự phòng VND | Tỷ lệ sở hữu/ quyền biểu quyết trực tiếp % | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá trị dự phòng VND |
| **Đầu tư vào công ty con** | | | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa | 79,56 | 481.235.570.000 | (*) | - | 79,56 | 481.235.570.000 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình | 54,76 | 70.454.400.000 | (*) | - | 54,76 | 70.454.400.000 | (*) | - |
| **Cộng** | | **551.689.970.000** | | **-** | | **551.689.970.000** | | **-** |
| **Đầu tư vào công ty liên kết** | | | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh | 30,55 | 608.719.360.850 | (*) | - | 30,55 | 608.719.360.850 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà | 30,00 | 190.500.000.000 | (*) | - | 30,00 | 190.500.000.000 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A | 30,00 | 84.000.000.000 | (*) | - | 30,00 | 84.000.000.000 | (*) | - |
| **Cộng** | | **883.219.360.850** | | **-** | | **883.219.360.850** | | **-** |
| **Đầu tư vào đơn vị khác** | | | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (i) | 2,47 | 83.094.784.000 | 162.735.872.000 | - | 2,47 | 83.094.784.000 | 173.418.752.000 | - |
| Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP | 15,00 | 74.463.661.588 | (*) | - | 15,00 | 74.463.661.588 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Điện Việt Lào | 0,45 | 19.600.000.000 | (*) | - | 0,45 | 19.600.000.000 | (*) | - |
| **Cộng** | | **177.158.445.588** | | **-** | | **177.158.445.588** | | **-** |

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty chưa xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ do các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường chứng khoán, hoặc có giá niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng do khối lượng giao dịch ở mức thấp nên chưa phản ánh một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này. Tuy nhiên, dựa trên các thông tin về tình hình hoạt động và tình hình tài chính của các đơn vị được đầu tư, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư này cao hơn giá gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư này được xác định căn cứ vào số lượng cổ phần mà Công ty đang nắm giữ và giá trị hợp lý của cổ phiếu, được tham chiếu từ giá đóng cửa gần nhất của cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ("HNX") tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

### 2. Đầu tư tài chính (tiếp theo)

### (b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2744/QĐ-BCN ngày 26 tháng 8 năm 2005 của Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương) và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500701305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 01 tháng 11 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa là sản xuất và kinh doanh điện năng. Trong kỳ kế toán, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa tiếp tục duy trì ổn định hoạt động sản xuất, kinh doanh điện và quản lý, vận hành Nhà máy Nhiệt điện Bà Rịa theo ngành nghề kinh doanh chính.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Nhiệt điện Ninh Bình theo Quyết định số 0421/QĐ-BCT ngày 31 tháng 8 năm 2007 của Bộ Công Thương và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2700283389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Bình (nay là Sở Tài chính Tỉnh Ninh Bình) cấp ngày 31 tháng 12 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình là sản xuất và kinh doanh điện năng. Trong kỳ kế toán, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình hiện tiếp tục duy trì ổn định hoạt động sản xuất, kinh doanh điện và quản lý, vận hành Nhà máy Nhiệt điện Ninh Bình.

Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước - Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh, là một đơn vị trực thuộc của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Nhà máy chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định (nay là Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai) cấp ngày 04 tháng 5 năm 2005. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh là sản xuất và kinh doanh điện năng. Trong kỳ kế toán, Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh tiếp tục duy trì ổn định hoạt động sản xuất, kinh doanh điện và quản lý, vận hành các Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn, Sông Hinh và Thượng Kon Tum.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1603000069 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5200240495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái (nay là Sở Tài chính Tỉnh Lào Cai) cấp ngày 31 tháng 3 năm 2006. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà là sản xuất và kinh doanh điện năng. Trong kỳ kế toán, Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà tiếp tục duy trì ổn định hoạt động sản xuất, kinh doanh điện và quản lý, vận hành Nhà máy Thủy điện Thác Bà.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A chính thức đi vào hoạt động ngày 01 tháng 11 năm 2003 theo Công văn số 1391/CP-CN ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900308540 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (nay là Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai) cấp ngày 01 tháng 9 năm 2003. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A là sản xuất và kinh doanh điện năng. Trong kỳ kế toán, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A tiếp tục duy trì ổn định hoạt động sản xuất, kinh doanh điện và quản lý, vận hành Nhà máy Thủy điện Sê San 3A.

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4703000396 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai (nay là Sở Tài chính Thành phố Đồng Nai) cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502208825 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 05 tháng 10 năm 2012. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP là sửa chữa máy móc thiết bị.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

### 2. Đầu tư tài chính (tiếp theo)

### (b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Điện Việt Lào được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101389382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 11 tháng 7 năm 2003. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Điện Việt Lào là sản xuất và kinh doanh điện năng.

### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị dự phòng VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị dự phòng VND |
| Bên thứ ba | 36.768.129.721 | - | 103.067.856.696 | - |
| Bên liên quan (Thuyết minh VIII.4) | 12.642.016.199.640 | - | 11.163.003.576.749 | - |
| **Cộng** | **12.678.784.329.361** | **-** | **11.266.071.433.445** | **-** |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có khách hàng là bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

### 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị dự phòng VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị dự phòng VND |
| Bên thứ ba | | | | |
| - Siemens Energy Global GmbH & Co. KG | 240.117.887.227 | - | 240.117.887.227 | - |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Phước Thành | 47.056.736.991 | - | 52.905.848.522 | - |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân | 42.187.502.913 | - | 42.187.502.913 | - |
| - Khác | 153.248.303.004 | (233.586.310) | 66.513.886.730 | (233.586.310) |
| Bên liên quan (Thuyết minh VIII.4) | 10.021.557.243 | - | 6.065.523.581 | - |
| **Cộng** | **492.631.987.378** | **(233.586.310)** | **407.790.648.973** | **(233.586.310)** |

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

### 5. Phải thu khác ngắn hạn

| | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị dự phòng VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị dự phòng VND |
| Phải thu về chi hộ và phải thu khác từ bên liên quan | 303.791.750.177 | - | 424.317.643.593 | - |
| Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai | 5.592.663.790 | - | 363.058.265.219 | - |
| Lãi tiền gửi dự thu | - | - | 66.392.253.105 | - |
| Khác | 28.424.963.670 | - | 20.932.634.576 | - |
| **Cộng** | **337.809.377.637** | **-** | **874.700.796.493** | **-** |
| Trong đó: | | | | |
| Bên thứ ba | 34.017.627.460 | - | 449.217.130.928 | - |
| Bên liên quan (Thuyết minh VIII.4) | 303.791.750.177 | - | 425.483.665.565 | - |
| **Cộng** | **337.809.377.637** | **-** | **874.700.796.493** | **-** |

### 6. Hàng tồn kho

| | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi đường | 52.000.000 | - | 471.439.000 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 2.399.286.142.663 | (3.368.433.549) | 2.001.671.926.663 | (3.169.587.302) |
| Công cụ, dụng cụ | 236.143.321.498 | - | 124.382.822.802 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 41.600.759.318 | - | 31.838.711.623 | - |
| **Cộng** | **2.677.082.223.479** | **(3.368.433.549)** | **2.158.364.900.088** | **(3.169.587.302)** |

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ kế toán như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 3.169.587.302 | 54.018.835 |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | 198.846.247 | - |
| Số dư cuối kỳ | 3.368.433.549 | 54.018.835 |

### 7. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

| | Cuối kỳ VND | Đầu kỳ VND |
|---|---|---|
| Chi phí liên quan đến đất thuê | 227.365.528.112 | 200.730.021.073 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 20.715.953.062 | 23.977.196.264 |
| Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ | 20.216.422.582 | - |
| Khác | 48.728.801.100 | 45.913.579.461 |
| **Cộng** | **317.026.704.856** | **270.620.796.798** |

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

### 8. Tài sản cố định ("TSCĐ")

### (a) TSCĐ hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 20.621.889.617.000 | 84.699.994.614.038 | 6.770.248.534.827 | 506.345.481.778 | 38.586.174.487 | 112.637.064.422.130 |
| Mua sắm mới | 5.046.324.580 | 81.239.046.092 | 5.823.292.946 | 21.630.999.583 | - | 113.739.663.201 |
| Thanh lý, nhượng bán | (757.293.598) | (15.495.699.888) | - | - | - | (16.252.993.486) |
| Số dư cuối kỳ | 20.626.178.647.982 | 84.765.737.960.242 | 6.776.071.827.773 | 527.976.481.361 | 38.586.174.487 | 112.734.551.091.845 |
| **Giá trị khấu hao lũy kế** | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 11.042.094.844.552 | 67.822.509.301.547 | 4.996.486.893.533 | 303.376.787.899 | 31.026.396.454 | 84.195.494.223.985 |
| Khấu hao trong kỳ | 313.258.960.356 | 1.659.345.200.776 | 99.473.427.366 | 32.570.334.859 | 1.581.759.173 | 2.106.229.682.530 |
| Thanh lý, nhượng bán | (757.293.598) | (15.495.699.888) | - | - | - | (16.252.993.486) |
| Số dư cuối kỳ | 11.354.596.511.310 | 69.466.358.802.435 | 5.095.960.320.899 | 335.947.122.758 | 32.608.155.627 | 86.285.470.913.029 |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 9.579.794.772.448 | 16.877.485.312.491 | 1.773.761.641.294 | 202.968.693.879 | 7.559.778.033 | 28.441.570.198.145 |
| Số dư cuối kỳ | 9.271.582.136.672 | 15.299.379.157.807 | 1.680.111.506.874 | 192.029.358.603 | 5.978.018.860 | 26.449.080.178.816 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 11.227 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 12.292 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh V.17).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có TSCĐ hữu hình nào đang hiện hữu nào có giá trị từ 10% tổng nguyên giá TSCĐ hữu hình trở lên.

Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty không có TSCĐ hữu hình nào đã thanh lý, nhượng bán có giá trị từ 10% tổng nguyên giá TSCĐ hữu hình trở lên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 39.534 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 39.065 tỷ Đồng).

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

### 8. Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

### (b) TSCĐ vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Bản quyền, bằng sáng chế | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 546.131.234.745 | 89.508.003.421 | 17.524.767.828 | 26.980.482.343 | 680.144.488.337 |
| Mua sắm mới | - | 9.325.963.000 | - | - | 9.325.963.000 |
| Chuyển sang chi phí chờ phân bổ dài hạn | (32.297.812.269) | - | - | - | (32.297.812.269) |
| Phân loại lại | - | 106.281.680 | (106.281.680) | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 513.833.422.476 | 98.940.248.101 | 17.418.486.148 | 26.980.482.343 | 657.172.639.068 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 9.023.726.590 | 52.012.561.627 | 17.430.581.456 | 8.388.326.908 | 86.855.196.581 |
| Khấu hao trong kỳ | 291.911.366 | 4.458.824.571 | 8.856.805 | 1.733.097.450 | 6.492.690.192 |
| Chuyển sang chi phí chờ phân bổ dài hạn | (6.318.338.089) | - | - | - | (6.318.338.089) |
| Phân loại lại | - | 20.952.113 | (20.952.113) | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 2.997.299.867 | 56.492.338.311 | 17.418.486.148 | 10.121.424.358 | 87.029.548.684 |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 537.107.508.155 | 37.495.441.794 | 94.186.372 | 18.592.155.435 | 593.289.291.756 |
| Số dư cuối kỳ | 510.836.122.609 | 42.447.909.790 | - | 16.859.057.985 | 570.143.090.384 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, TSCĐ vô hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 486 tỷ Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh V.17).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, TSCĐ vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng nguyên giá TSCĐ vô hình trở lên là quyền sử dụng đất không thời hạn của Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 486 tỷ Đồng.

Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty không có TSCĐ vô hình nào đã thanh lý, nhượng bán có giá trị từ 10% tổng nguyên giá TSCĐ vô hình trở lên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 54,34 tỷ Đồng.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

### 9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Cuối kỳ<br>VND | Đầu kỳ<br>VND |
|---|---|---|
| Mua sắm TSCĐ chưa nghiệm thu đưa vào sử dụng | 48.804.211.402 | 31.235.402.701 |
| Sửa chữa bảo dưỡng định kỳ | 1.558.428.474 | 473.654.221 |
| Khác | 85.869.894.467 | 23.485.041.267 |
| Trong đó: | | |
| *- Công trình Trụ sở văn phòng làm việc của Tổng Công ty Phát điện 3 tại Thành phố Hồ Chí Minh* | *28.086.903.645* | *9.960.047.502* |
| *- Công trình Điện mặt trời mặt đất dọc kênh nước chung làm mát Trung tâm điện lực Phú Mỹ* | *28.510.100.584* | *1.238.930.890* |
| *- Công trình Điện Mặt trời khu vực đất trống trong Nhà máy Điện Mặt trời Vĩnh Tân 2 và Hang Cò cấp tự dùng cho Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2* | *13.220.049.456* | - |
| *- Khác* | *16.052.840.782* | *12.286.062.875* |
| **Cộng** | **136.232.534.343** | **55.194.098.189** |

### 10. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Cuối kỳ<br>VND | Đầu kỳ<br>VND |
|---|---|---|
| Bên thứ ba | | |
| - Chi nhánh Khí Đông Nam Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | 3.548.009.558.974 | 3.090.645.948.195 |
| - Tổng Công ty Đông Bắc | 1.446.440.356.867 | 962.427.476.831 |
| - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 1.344.867.403.174 | 1.279.078.610.092 |
| - Khác | 575.711.606.733 | 453.980.146.603 |
| Bên liên quan (Thuyết minh VIII.4) | 1.081.904.186 | 8.231.349.574 |
| **Cộng** | **6.916.110.829.934** | **5.794.363.531.295** |

### 11. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

| | Cuối kỳ<br>VND | Đầu kỳ<br>VND<br>(Đã phân loại lại Thuyết minh VIII.6) |
|---|---|---|
| Cổ tức phải trả | 1.123.870.938.216 | 402.892.216 |
| Lợi nhuận phải trả giai đoạn TNHH MTV | - | 384.887.706.919 |
| **Cộng** | **1.123.870.938.216** | **385.290.599.135** |
| Trong đó: | | |
| Bên thứ ba | 9.048.295.689 | 402.892.216 |
| Bên liên quan (Thuyết minh VIII.4) | 1.114.822.642.527 | 384.887.706.919 |
| **Cộng** | **1.123.870.938.216** | **385.290.599.135** |

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

### 12. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

Biến động của thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước như sau:

| | | Số đầu kỳ | Số phải nộp/ phải thu trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số đã cấn trừ trong kỳ | Số đã phân loại lại trong kỳ | Cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| (a) | **Phải nộp** | | | | | | |
| | Thuế TNDN | 503.728.828.869 | 493.821.520.922 | (514.184.580.714) | - | (994.988.304) | 482.370.780.773 |
| | Thuế tài nguyên | 53.238.779.223 | 186.267.703.197 | (214.514.728.165) | - | - | 24.991.754.255 |
| | Tiền dịch vụ môi trường rừng | 161.635.637.194 | 39.267.529.748 | (182.941.122.446) | - | - | 17.962.044.496 |
| | Thuế GTGT | 31.125.774.793 | 2.035.851.507.678 | (299.183.862.351) | (1.732.267.462.344) | (21.555.166.736) | 13.970.791.040 |
| | Thuế thu nhập cá nhân | 12.497.898.903 | 23.073.782.518 | (40.468.697.905) | - | 5.635.299.681 | 738.283.197 |
| | Thuế xuất nhập khẩu | - | 5.967.404.118 | (5.967.404.118) | - | - | - |
| | Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 10.150.469.029 | (5.615.491.070) | - | (4.534.977.959) | - |
| | Các khoản phí, lệ phí và thuế khác | 16.068.442.152 | 41.079.893.769 | (56.980.457.967) | - | 310.868.685 | 478.746.639 |
| | **Cộng** | **778.295.361.134** | **2.835.479.810.979** | **(1.319.856.344.736)** | **(1.732.267.462.344)** | **(21.138.964.633)** | **540.512.400.400** |
| (b) | **Thuế GTGT được khấu trừ** | 255.665.315.104 | 2.006.940.498.501 | - | (1.732.267.462.344) | - | 530.338.351.261 |
| (c) | **Phải thu** | | | | | | |
| | Thuế TNDN | 11.527.471.909 | - | - | - | (994.988.304) | 10.532.483.605 |
| | Thuế GTGT | 28.853.838.445 | - | - | - | (21.555.166.736) | 7.298.671.709 |
| | Thuế thu nhập cá nhân | - | - | - | - | 5.635.299.681 | 5.635.299.681 |
| | Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 5.037.095.467 | - | - | - | (4.534.977.959) | 502.117.508 |
| | Các khoản phí, lệ phí và thuế khác | - | - | - | - | 310.868.685 | 310.868.685 |
| | **Cộng** | **45.418.405.821** | **-** | **-** | **-** | **(21.138.964.633)** | **24.279.441.188** |

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

### 13. Phải trả người lao động

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư thể hiện các khoản phải trả người lao động theo chính sách lương của Công ty.

### 14. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Cuối kỳ<br>VND | Đầu kỳ<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí đi vay phải trả | 298.824.385.564 | 67.589.641.069 |
| Khác | 3.632.843.647 | 24.192.700.129 |
| **Cộng** | **302.457.229.211** | **91.782.341.198** |

### 15. Doanh thu chờ phân bổ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, doanh thu chờ phân bổ chủ yếu là khoản doanh thu cung cấp dịch vụ công trình cơ sở hạ tầng dùng chung tại Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân nhận trước từ các khách hàng, trong đó có bên liên quan là Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 (Thuyết minh VIII.4).

### 16. Phải trả ngắn hạn khác

| | Cuối kỳ<br>VND | Đầu kỳ<br>VND<br>(Đã phân loại lại Thuyết minh VIII.6) |
|---|---|---|
| Thuế GTGT đầu ra chưa kê khai | 402.685.518.198 | 352.371.730.128 |
| Phải trả về lãi vay, phí vay lại của Tập đoàn Điện lực Việt Nam | - | 296.414.353.220 |
| Phải trả khác cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 244.547.522.325 | 358.059.159.790 |
| Khác | 19.787.805.951 | 18.566.318.799 |
| **Cộng** | **667.020.846.474** | **1.025.411.561.937** |
| Trong đó: | | |
| Bên thứ ba | 422.473.324.149 | 365.850.386.885 |
| Bên liên quan (Thuyết minh VIII.4) | 244.547.522.325 | 659.561.175.052 |
| **Cộng** | **667.020.846.474** | **1.025.411.561.937** |

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

### 17. Vay

### (a) Ngắn hạn

| | Số đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Phân loại lại trong kỳ | Đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối kỳ | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngân hàng (*) | 1.098.188.282.559 | - | (552.508.844.924) | 545.679.437.635 | - | 1.091.358.875.270 |
| Vay bên liên quan (Thuyết minh VIII.4) (**) | 4.306.576.291.361 | - | (2.138.496.571.297) | 2.194.613.225.529 | (32.930.024.101) | 4.329.762.921.492 |
| **Cộng** | **5.404.764.573.920** | **-** | **(2.691.005.416.221)** | **2.740.292.663.164** | **(32.930.024.101)** | **5.421.121.796.762** |

Công ty có Hợp đồng hạn mức tín dụng với các Ngân hàng Thương mại, tổng hạn mức tín dụng là 3.950.000.000.000 Đồng cho mục đích phát hành thư tín dụng, thư bảo lãnh và tài trợ vốn lưu động.

### (b) Dài hạn

| | Số đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Phân loại lại trong kỳ | Đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối kỳ | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngân hàng (*) | 1.806.894.700.404 | 21.252.841.757 | - | (545.679.437.635) | - | 1.282.468.104.526 |
| Vay bên liên quan (Thuyết minh VIII.4) (**) | 20.072.156.247.652 | - | - | (2.194.613.225.529) | (83.133.539.707) | 17.794.409.482.416 |
| **Cộng** | **21.879.050.948.056** | **21.252.841.757** | **-** | **(2.740.292.663.164)** | **(83.133.539.707)** | **19.076.877.586.942** |

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

### 17. Vay (tiếp theo)

### (b) Dài hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết số dư của các khoản vay ngân hàng như sau:

| | Nguyên tệ | Đáo hạn | Cuối kỳ VND | Đầu kỳ VND |
|---|---|---|---|---|
| **Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1** | | | | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (i) | VND | 2028 | 2.071.055.985.036 | 2.072.055.985.036 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (vii) | VND | 2026 | - | 523.593.403.548 |
| **Dự án Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2** | | | | |
| Ngân hàng TNHH Một Thành viên Shinhan Việt Nam (ii) | VND | 2031 | 217.154.413.756 | 238.869.855.132 |
| **Dự án Đầu tư Mở rộng mái che kho than Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2 - Giai đoạn 2** | | | | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (iii) | VND | 2029 | 43.684.349.610 | 49.884.349.610 |
| **Dự án Đầu tư xây dựng công trình Trụ sở văn phòng làm việc của Tổng Công ty Phát điện 3 tại Thành phố Hồ Chí Minh** | | | | |
| Ngân hàng TNHH Một Thành viên Shinhan Việt Nam (iv) | VND | 2035 | 30.428.964.950 | 20.679.389.637 |
| **Dự án công trình Điện mặt trời mặt đất Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ** | | | | |
| Ngân hàng Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên Woori Việt Nam (v) | VND | 2031 | 11.503.266.444 | - |
| **Cộng** | | | **2.373.826.979.796** | **2.905.082.982.963** |
| Trừ: Vay dài hạn đáo hạn trong vòng 12 tháng (Thuyết minh V.17(a)) | | | (1.091.358.875.270) | (1.098.188.282.559) |
| Số phải trả sau 12 tháng | | | **1.282.468.104.526** | **1.806.894.700.404** |

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

### 17. Vay (tiếp theo)

### (b) Dài hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết số dư của các khoản vay ngân hàng như sau: (tiếp theo)

(i) Tài sản thế chấp cho khoản vay của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam là máy móc thiết bị thuộc Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 4 (Thuyết minh V.8).

(ii) Tài sản thế chấp cho khoản vay của Dự án Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2 gồm máy móc thiết bị của Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2 (Thuyết minh V.8); quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2 ký giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam; các khoản thu được từ khu đất của Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2.

(iii) Tài sản thế chấp cho khoản vay của Dự án Đầu tư Mở rộng mái che kho than Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 2 - Giai đoạn 2 là tài sản hình thành từ Dự án (Thuyết minh V.8).

(iv) Tài sản thế chấp cho khoản vay của Dự án Đầu tư xây dựng công trình Trụ sở văn phòng làm việc của Tổng Công ty Phát điện 3 tại Thành phố Hồ Chí Minh là quyền sử dụng đất (Thuyết minh V.8(b)) và tài sản gắn liền với đất hình thành từ dự án.

(v) Tài sản thế chấp cho khoản vay của Dự án công trình Điện mặt trời mặt đất Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ là toàn bộ máy móc thiết bị được hình thành của công trình điện mặt trời mặt đất dọc kênh nước chung làm mát trung tâm điện lực Phú Mỹ và tài sản gắn liền với đất hình thành từ dự án.

Lãi suất các khoản vay ngân hàng này được xác định theo thông báo của ngân hàng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản vay ngân hàng nêu trên có lãi suất từ 5,6%/năm đến 8,25%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 5,575%/năm đến 7,55%/năm).

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

### 17. Vay (tiếp theo)

### (b) Dài hạn (tiếp theo)

(**) Chi tiết số dư của các khoản vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam như sau:

| | Nguyên tệ | Đáo hạn | Cuối kỳ VND | Đầu kỳ VND |
|---|---|---|---|---|
| **Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1** | | | | |
| Ngân hàng Phát triển Châu Á (vi) | USD | 2032 | 304.228.121.111 | 323.519.221.548 |
| Ngân hàng Phát triển Châu Á (vi) | USD | 2034 | 15.495.301.520.388 | 16.122.022.241.557 |
| **Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2** | | | | |
| Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc (vii) | USD | 2027 | 1.182.829.770.854 | 1.582.566.174.830 |
| Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc (vii) | CNY | 2027 | 232.300.758.051 | 343.899.431.802 |
| Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc (vii) | USD | 2028 | 4.164.644.901.879 | 5.014.875.047.834 |
| **Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp** | | | | |
| Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (vii) | JPY | 2026 | 4.276.828.462 | 9.080.618.317 |
| Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (vii) | JPY | 2028 | 10.845.766.118 | 14.392.422.295 |
| **Dự án Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 1** | | | | |
| Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (vii) | JPY | 2028 | 729.744.737.045 | 968.377.380.830 |
| **Cộng** | | | **22.124.172.403.908** | **24.378.732.539.013** |
| Trừ: Vay dài hạn đáo hạn trong vòng 12 tháng (Thuyết minh V.17(a)) | | | (4.329.762.921.492) | (4.306.576.291.361) |
| **Số phải trả sau 12 tháng** | | | **17.794.409.482.416** | **20.072.156.247.652** |

(vi) Tài sản thế chấp cho khoản vay của dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 là toàn bộ giá trị công trình xây dựng của dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 (Thuyết minh V.8).

(vii) Các khoản vay còn lại không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam có nguồn gốc từ các khoản vay nước ngoài được Tập đoàn Điện lực Việt Nam huy động để đầu tư các dự án điện và thực hiện cho Công ty vay lại khi chuyển giao Chủ đầu tư các Dự án từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam về Công ty. Theo đó, Công ty chịu trách nhiệm thanh toán đầy đủ các nghĩa vụ nợ phát sinh liên quan đến các Hợp đồng cho vay lại.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam bằng đồng Đô la Mỹ có lãi suất từ 3,45%/năm đến 6,71%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 3,45%/năm đến 7,29%/năm). Các khoản vay lại khác từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam có lãi suất cố định theo quy định của từng hợp đồng vay với lãi suất từ 1,15%/năm đến 3,40%/năm.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

### 18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Cuối kỳ<br>VND | Đầu kỳ<br>VND |
|---|---|---|
| Quỹ phúc lợi | 266.915.266.914 | 176.737.446.389 |
| Quỹ khen thưởng | 198.285.994.876 | 162.434.761.025 |
| Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ | 9.022.961.217 | 6.686.382.663 |
| **Cộng** | **474.224.223.007** | **345.858.590.077** |

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán như sau:

| | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---|---|
| Số đầu kỳ | 345.858.590.077 | 452.314.710.031 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh V.20) | 176.369.536.167 | - |
| Tăng khác | - | 24.040.000 |
| Sử dụng trong kỳ | (47.383.261.516) | (41.268.284.630) |
| Khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi | (620.641.721) | (597.218.165) |
| Số cuối kỳ | **474.224.223.007** | **410.473.247.236** |

### 19. Vốn góp của chủ sở hữu

### (a) Số lượng cổ phiếu

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 1.123.468.046 | 1.123.468.046 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.123.468.046 | 1.123.468.046 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 1.123.468.046 | 1.123.468.046 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.123.468.046 | 1.123.468.046 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 1.123.468.046 | 1.123.468.046 |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10.000 | 10.000 |

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

### (b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | Cổ phiếu phổ thông | % | Cổ phiếu phổ thông | % |
| Vốn góp của Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 1.114.422.994 | 99,19 | 1.114.422.994 | 99,19 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 9.045.052 | 0,81 | 9.045.052 | 0,81 |
| **Cộng** | **1.123.468.046** | **100,00** | **1.123.468.046** | **100,00** |

### (c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

| | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---|---|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu kỳ và cuối kỳ | 11.234.680.460.000 | 11.234.680.460.000 |
| - Cổ tức đã chia | 1.123.468.046.000 | - |

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

### 20. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Số dư đầu năm trước** | **11.234.680.460.000** | **1.064.479.593.128** | **500.883.891.541** | **12.800.043.944.669** |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 3.577.814.914.852 | 3.577.814.914.852 |
| Kết chuyển lợi nhuận giai đoạn TNHH MTV | - | - | (384.887.706.919) | (384.887.706.919) |
| **Số dư đầu kỳ này** | **11.234.680.460.000** | **1.064.479.593.128** | **3.693.811.099.474** | **15.992.971.152.602** |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 2.140.417.525.408 | 2.140.417.525.408 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (*) | - | 957.878.162.380 | (957.878.162.380) | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh V.18) (*) | - | - | (176.369.536.167) | (176.369.536.167) |
| Cổ tức công bố (*) | - | - | (1.123.468.046.000) | (1.123.468.046.000) |
| **Số dư cuối kỳ này** | **11.234.680.460.000** | **2.022.357.755.508** | **3.576.512.880.335** | **16.833.551.095.843** |

(*) Căn cứ theo Nghị quyết số 66/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên, Công ty đã trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ đầu tư phát triển từ nguồn lợi nhuận năm 2025. Theo Nghị quyết này, Đại hội đồng Cổ đông cũng đã thông qua phương án chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 10%/mệnh giá, tương ứng với số tiền là 1.123.468.046.000 Đồng, và phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ Quỹ đầu tư phát triển tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với tỷ lệ 100:8. Sau kỳ, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua kết quả phát hành (Thuyết minh VIII.3).

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

### 21. Khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ

**Tài sản thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang của Công ty như sau:

| | Cuối kỳ<br>VND | Đầu kỳ<br>VND |
|---|---|---|
| Từ 1 năm trở xuống | 36.719.129.782 | 33.118.911.251 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 90.669.325.307 | 91.907.022.137 |
| Trên 5 năm | 564.644.301.523 | 575.005.366.491 |
| **Tổng cộng** | **692.032.756.612** | **700.031.299.879** |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, phần lớn nghĩa vụ thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Công ty liên quan đến các hợp đồng thuê đất tại các nhà máy điện của Công ty với thời hạn thuê từ 27 năm đến 70 năm.

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

*Đơn vị tính: Đồng*

### 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---|---|
| Doanh thu thuần về bán điện | 24.604.764.192.217 | 22.048.594.769.307 |
| Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh khác | 314.380.052.451 | 202.170.367.871 |
| **Cộng** | **24.919.144.244.668** | **22.250.765.137.178** |

### 2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

| | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---|---|
| Giá vốn bán điện | 21.499.704.898.098 | 19.340.267.165.625 |
| Giá vốn về hoạt động kinh doanh khác | 211.700.538.406 | 151.222.104.194 |
| **Cộng** | **21.711.405.436.504** | **19.491.489.269.819** |

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---|---|
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 179.610.573.500 | 68.994.060.500 |
| Lãi tiền gửi | 70.816.916.637 | 54.848.762.691 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 129.819.338.951 | 5.407.411.698 |
| **Cộng** | **380.246.829.088** | **129.250.234.889** |

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (tiếp theo)

### 4. Chi phí tài chính

| | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí đi vay | 653.983.312.864 | 874.542.983.085 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.435.460.071 | 897.687.761.728 |
| **Cộng** | **655.418.772.935** | **1.772.230.744.813** |

### 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 143.345.337.544 | 113.559.953.310 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 41.687.794.135 | 36.251.752.115 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 35.971.269.951 | 28.695.740.583 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 1.440.508.134 | 1.573.015.934 |
| Chi phí khác | 69.614.807.391 | 79.911.592.392 |
| **Cộng** | **292.059.717.155** | **259.992.054.334** |

### 6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 18.625.929.821.911 | 15.993.252.519.149 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 2.105.114.802.977 | 2.131.365.443.260 |
| Chi phí nhân viên | 656.447.894.787 | 542.884.629.197 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 195.711.352.629 | 237.991.416.115 |
| Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ | 41.067.730.447 | 461.635.936.708 |
| Chi phí khác | 379.193.550.908 | 384.351.379.724 |
| **Cộng** | **22.003.465.153.659** | **19.751.481.324.153** |

### 7. Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

| | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 2.634.239.046.330 | 851.197.952.327 |
| Điều chỉnh: | | |
| - Thu nhập không chịu thuế | (179.610.573.500) | (68.994.060.500) |
| - Chi phí không được khấu trừ | 14.479.131.779 | 6.191.196.377 |
| - Lỗ tính thuế TNDN đã được sử dụng | - | (460.220.724.921) |
| - Chi phí lãi vay năm trước được khấu trừ trong kỳ | - | (322.959.921.158) |
| Thu nhập tính thuế TNDN | 2.469.107.604.609 | 5.214.442.125 |
| **Chi phí thuế TNDN (*)** | **493.821.520.922** | **1.042.888.425** |
| | | |
| Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ: | | |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 493.821.520.922 | 1.042.888.425 |
| **Chi phí thuế TNDN (*)** | **493.821.520.922** | **1.042.888.425** |

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ

### 1. Các giao dịch chủ yếu ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ

| | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---|---|
| Bù trừ gốc vay phải trả cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện | 2.127.973.222.621 | 2.544.200.795.417 |
| Bù trừ lãi vay, phí vay lại, thuế nhà thầu phải trả cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện | 617.575.980.056 | 875.332.897.901 |
| Bù trừ khoản phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam về lợi nhuận giai đoạn TNHH MTV với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện | 384.887.706.919 | 105.309.770.614 |
| Bù trừ khoản phải trả nhà cung cấp Tập đoàn Điện lực Việt Nam với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện | 50.915.492.140 | 61.660.566.996 |

| | Cuối kỳ<br>VND | Đầu kỳ<br>VND |
|---|---|---|
| Cổ tức, lợi nhuận phân phối đã thông báo nhưng chưa chi trả | 1.123.870.938.216 | 385.290.599.135 |
| Mua TSCĐ và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán | 112.142.240.504 | 32.491.093.226 |
| Ứng trước tiền mua TSCĐ và xây dựng cơ bản dở dang | 172.478.539.887 | 95.596.429.435 |
| Lãi vay trích trước chưa thanh toán | 298.824.385.564 | 364.003.994.289 |
| Lãi tiền gửi, cổ tức được chia trong kỳ nhưng chưa được thanh toán | 25.524.109.589 | 67.470.253.105 |

## VIII. Những thông tin khác

### 1. Tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

### 2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

**Nghĩa vụ hoàn nguyên đối với đất thuê**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty có khả năng có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Theo các quy định có liên quan việc trích trước chi phí hoàn nguyên đối với đất thuê phải được thực hiện theo cơ chế chính sách áp dụng cho từng ngành nghề, từng đơn vị. Công ty hiện chưa ước tính một cách đáng tin cậy giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên này nếu phát sinh vì đây là lĩnh vực kỹ thuật phức tạp. Công ty đang trao đổi với Tập đoàn Điện lực Việt Nam, công ty mẹ của Công ty, để có hướng dẫn cụ thể hơn; đồng thời theo dõi các cập nhật về cơ chế chính sách về dự phòng hoàn nguyên áp dụng cho lĩnh vực sản xuất điện trong việc ước tính giá trị của nghĩa vụ này. Do đó, Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng liên quan đến nghĩa vụ hoàn nguyên đối với đất thuê vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

## VIII. Những thông tin khác (tiếp theo)

### 2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác (tiếp theo)

**Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, kế hoạch đầu tư xây dựng đã được phê duyệt của Công ty như sau:

| | Cuối kỳ<br>VND | Đầu kỳ<br>VND |
|---|---|---|
| Nhà máy điện và các công trình khác | 905.770.000.000 | 2.479.748.000.000 |

### 3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

**Phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu**

Căn cứ Nghị quyết số 81/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (Quỹ đầu tư phát triển tại ngày 31 tháng 12 năm 2025). Ngày 19 tháng 8 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 92/NQ-HĐQT thông qua kết quả phát hành. Theo đó, tổng số cổ phiếu dự kiến phát hành thêm là 89.877.443, trong đó, số lượng cổ phiếu đã phân phối cho cổ đông là 89.876.835 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu lẻ là 608 cổ phiếu được hủy bỏ. Tổng số cổ phiếu sau đợt phát hành là 1.213.344.881 cổ phiếu.

### 4. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ kế toán, Công ty có giao dịch với các bên liên quan, chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà | Công ty liên kết trực tiếp |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh | Công ty liên kết trực tiếp |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A | Công ty liên kết trực tiếp |
| Công ty Mua bán điện - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Công ty Mua bán điện") | Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ |
| Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4") | Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ |
| Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 Mở Rộng") | Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ |
| Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 3 & Phú Mỹ 2.2 - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 3 & Phú Mỹ 2.2") | Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ |
| Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin") | Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1 ("Công ty Nhiệt điện Duyên Hải") | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH - Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam ("Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam") | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Điện lực Đắk Lắk | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Điện lực Lâm Đồng | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Truyền tải điện 1 - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Các ông/bà thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng | Nhân sự quản lý chủ chốt |

## VIII. Những thông tin khác (tiếp theo)

### 4. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

### (a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

| | | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---|---|---|
| i) | **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | |
| | Công ty Mua bán điện | 24.603.426.318.287 | 22.047.661.690.283 |
| | Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 | 136.366.210.980 | 90.339.424.277 |
| | Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 3 & Phú Mỹ 2.2 | 105.819.871.250 | 78.777.174.500 |
| | Bên liên quan khác | 1.352.617.284 | 8.468.574.104 |
| | **Cộng** | **24.846.965.017.801** | **22.225.246.863.164** |
| ii) | **Mua hàng hóa và dịch vụ** | | |
| | Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 47.102.725.917 | 55.645.514.482 |
| | Bên liên quan khác | 8.663.975.719 | 12.233.671.340 |
| | **Cộng** | **55.766.701.636** | **67.879.185.822** |
| iii) | **Chi phí đi vay** | | |
| | Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 564.114.085.636 | 768.742.641.620 |
| iv) | **Cổ tức được chia** | | |
| | Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh | 108.274.573.500 | 36.091.524.500 |
| | Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà | 38.100.000.000 | 9.525.000.000 |
| | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A | 31.080.000.000 | 12.780.000.000 |
| | **Cộng** | **177.454.573.500** | **58.396.524.500** |
| v) | **Trả nợ vay** | | |
| | Tập đoàn Điện lực Việt Nam | - | 1.041.318.159.490 |
| vi) | **Các giao dịch khác với Công ty mẹ** | | |
| | Bù trừ gốc vay phải trả với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện | 2.127.973.222.621 | 2.544.200.795.417 |
| | Bù trừ lãi vay, phí vay lại, thuế nhà thầu phải trả với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện | 617.575.980.056 | 875.332.897.901 |
| | Bù trừ khoản phải trả về lợi nhuận giai đoạn TNHH MTV với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện | 384.887.706.919 | 105.309.770.614 |
| | Bù trừ khoản phải trả nhà cung cấp với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện | 50.915.492.140 | 61.660.566.996 |
| vii) | **Các khoản chi cho nhân sự quản lý chủ chốt** | | |
| | Lương và các quyền lợi gộp khác | 6.138.000.000 | 5.280.000.000 |

## VIII. Những thông tin khác (tiếp theo)

### 4. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

### (b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

| | | Cuối kỳ<br>VND | Đầu kỳ<br>VND |
|---|---|---|---|
| i) | **Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh V.3)** | | |
| | Công ty Mua bán điện | 12.516.075.987.098 | 10.959.693.356.540 |
| | Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 | 116.986.951.097 | 189.358.312.411 |
| | Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 3 & Phú Mỹ 2.2 | 4.782.616.296 | 7.439.939.999 |
| | Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải | 3.737.170.380 | 6.144.099.027 |
| | Các bên liên quan khác | 433.474.769 | 367.868.772 |
| | **Cộng** | **12.642.016.199.640** | **11.163.003.576.749** |
| ii) | **Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.4)** | | |
| | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 | 5.000.554.365 | 5.000.554.365 |
| | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 | 3.846.568.420 | 129.818.182 |
| | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 | 1.161.351.034 | 935.151.034 |
| | Các bên liên quan khác | 13.083.424 | - |
| | **Cộng** | **10.021.557.243** | **6.065.523.581** |
| iii) | **Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh V.5)** | | |
| | Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 Mở Rộng | 175.406.341.108 | 317.359.727.393 |
| | Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 | 67.980.948.944 | 68.037.796.469 |
| | Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 3 & Phú Mỹ 2.2 | 60.387.690.295 | 37.301.969.138 |
| | Tập đoàn Điện lực Việt Nam | - | 1.601.380.763 |
| | Các bên liên quan khác | 16.769.830 | 1.182.791.802 |
| | **Cộng** | **303.791.750.177** | **425.483.665.565** |
| iv) | **Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.10)** | | |
| | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 | 607.485.131 | 3.926.821.103 |
| | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 | 176.792.585 | 1.121.952.600 |
| | Công ty Truyền tải điện 1 - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia | 58.544.940 | - |
| | Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam | 49.717.991 | 185.004.952 |
| | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 | 43.013.889 | - |
| | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 | 41.904.499 | - |
| | Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin | - | 1.416.924.123 |
| | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A | - | 928.044.739 |
| | Các bên liên quan khác | 104.445.151 | 652.602.057 |
| | **Cộng** | **1.081.904.186** | **8.231.349.574** |
| v) | **Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn** | | |
| | Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 | 26.069.333.328 | 26.069.333.328 |
| vi) | **Doanh thu chờ phân bổ dài hạn** | | |
| | Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 | 546.174.127.281 | 559.208.793.945 |
| vii) | **Vay ngắn hạn (Thuyết minh V.17(a))** | | |
| | Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 4.329.762.921.492 | 4.306.576.291.361 |
| viii) | **Vay dài hạn (Thuyết minh V.17(b))** | | |
| | Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 17.794.409.482.416 | 20.072.156.247.652 |

## VIII. Những thông tin khác (tiếp theo)

### 4. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

### (b) Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

| | | Cuối kỳ VND | Đầu kỳ VND (Đã phân loại lại Thuyết minh VIII.6) |
|---|---|---|---|
| **ix)** | **Phải trả cổ tức và lợi nhuận (Thuyết minh V.11)** | | |
| | Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 1.114.822.642.527 | 384.887.706.919 |
| **x)** | **Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh V.16)** | | |
| | Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 3 & Phú Mỹ 2.2 | 244.547.522.325 | 244.547.522.325 |
| | Tập đoàn Điện lực Việt Nam | - | 409.925.990.685 |
| | Các bên liên quan khác | - | 5.087.662.042 |
| | **Cộng** | **244.547.522.325** | **659.561.175.052** |

### 5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng trong nước. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán cũng như các kỳ kế toán trước. Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng, rủi ro kinh doanh và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà của Công ty cung cấp và khu vực địa lý mà của Công ty hoạt động. Do đó, của Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

### 6. Phân loại lại

Một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tình hình tài chính riêng (trước đây là Bảng cân đối kế toán riêng) tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được phân loại lại theo hướng dẫn tại Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, chi tiết như sau:

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG *(trước đây gọi là Bảng cân đối kế toán riêng)***
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025*
*(Trích lược)*

*Đơn vị tính: Đồng*

| | Chỉ tiêu | Mã số | Số đầu kỳ | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Theo báo cáo trước đây | Phân loại lại | Số liệu phân loại lại |
| | **NGUỒN VỐN** | | | | |
| **C.** | **NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)** | **300** | **36.949.926.704.099** | **-** | **36.949.926.704.099** |
| **I.** | **Nợ ngắn hạn** | **310** | **14.238.571.727.705** | **-** | **14.238.571.727.705** |
| 3. | Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | - | 385.290.599.135 | 385.290.599.135 |
| 8. | Phải trả ngắn hạn khác | 320 | 1.410.702.161.072 | (385.290.599.135) | 1.025.411.561.937 |

*Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026*

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | KT. TỔNG GIÁM ĐỐC<br>PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |
| Thái Thị Phương Trang | Vũ Phương Thảo | Nguyễn Thị Thanh Hương |

POWER GENERATION JOINT STOCK CORPORATION 3

# REVIEWED INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
# FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2026

POWER GENERATION JOINT STOCK CORPORATION 3
No. 60-66 Nguyen Co Thach Street, Sala Urban Area,
An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam

**INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**
**FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2026**

**TABLE OF CONTENTS** **PAGE**


| | |
|---|---|
| Corporate information | 1 |
| Statement of the Board of Management | 2 |
| Report on the review of interim separate financial information | 3 - 4 |
| Interim separate statement of financial position (Form B 01a - DN) | 5 - 7 |
| Interim separate income statement (Form B 02a - DN) | 8 |
| Interim separate cash flow statement (Form B 03a - DN) | 9 |
| Notes to the interim separate financial statements (Form B 09a - DN) | 10 - 45 |

POWER GENERATION JOINT STOCK CORPORATION 3
No. 60-66 Nguyen Co Thach Street, Sala Urban Area,
An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam

## CORPORATE INFORMATION

| | | |
|---|---|---|
| **Establishment Decision** | No. 3025/QD-BCT dated 01 June 2012 of the Ministry of Industry and Trade. | |
| **Equitisation Decision** | No. 9494/QD-BCT dated 22 October 2014 of the Ministry of Industry and Trade. | |
| **Enterprise registration certificate** | No. 3502208399 was initially issued by the Department of Planning and Investment of Ba Ria-Vung Tau Province (now known as the Department of Finance of Ho Chi Minh City) on 26 November 2012 and the latest 10th amendment issued by the Department of Finance of Ho Chi Minh City on 22 July 2025. | |
| **Board of Directors** | Mr. Dinh Quoc Lam | Chairman |
| | Mr. Le Van Danh | Member |
| | Mrs. Nguyen Thi Hai Yen | Member |
| | Mr. Ho Anh Tuan | Member |
| | Mr. Do Mong Hung | Independent member |
| **Board of Management** | Mr. Le Van Danh | President |
| | Mr. Tran Dinh An | Vice President |
| | Mr. Nguyen Thanh Trung Duong | Vice President |
| | Mr. Vo Minh Thang | Vice President |
| | Mrs. Nguyen Thi Thanh Huong | Vice President |
| **Board of Supervisors** | Mr. Pham Hung Minh | Head of Board of Supervisors |
| | Mr. Dau Duc Chien | Supervisor |
| | Mr. Nguyen Hong Quang | Supervisor (from 17 June 2026) |
| | Mr. Nguyen Van Dong | Supervisor (until 17 June 2026) |
| **Legal Representative** | Mr. Le Van Danh | President |
| **Registered Office** | No. 60-66 Nguyen Co Thach Street, Sala Urban Area, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam. | |
| **Auditor** | PwC (Vietnam) Limited | |

POWER GENERATION JOINT STOCK CORPORATION 3
No. 60-66 Nguyen Co Thach Street, Sala Urban Area,
An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam

## STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

### Statement of Responsibility of the Board of Management of the Company in respect of the interim separate Financial Statements

The Board of Management of Power Generation Joint Stock Corporation 3 ("the Company") is responsible for preparing and presenting the interim separate financial statements of the Company which give a true and fair view of the separate financial position of the Company as at 30 June 2026, and of its separate financial performance and its separate cash flows for the six-month period then ended. In preparing these interim separate financial statements, the Board of Management is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent; and
- prepare the interim separate financial statements on a going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the interim separate financial position of the Company and enable the interim separate financial statements to be prepared which comply with the basis of accounting set out in Note IV to the interim separate financial statements. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud or error.

### Approval of the interim separate Financial Statements

We hereby approve the accompanying interim separate financial statements as set out on pages 5 to 45 which give a true and fair view of the interim separate financial position of the Company as at 30 June 2026 and of its interim separate financial performance and its interim separate cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of interim separate financial statements.

Users of these interim separate financial statements of the Company should read them together with the interim consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries ("the Group") for the six-month period ended 30 June 2026 in order to obtain full information of the interim consolidated financial position, interim consolidated financial performance and interim consolidated cash flows of the Group.

**On behalf of the Board of Management**

M.S.D.N: 3502208... C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CTCP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**Nguyen Thi Thanh Huong**
Vice President
Authorised Legal Representative

Ho Chi Minh City, SR Vietnam
28 August 2026

pwc

## REPORT ON THE REVIEW OF INTERIM SEPARATE FINANCIAL INFORMATION TO THE SHAREHOLDERS OF POWER GENERATION JOINT STOCK CORPORATION 3

We have reviewed the accompanying interim separate financial statements of Power Generation Joint Stock Corporation 3 ("the Company") which were approved by the Board of Management of the Company on 28 August 2026. The interim separate financial statements comprise the interim separate statement of financial position as at 30 June 2026, the interim separate income statement, the interim separate cash flow statement for the six-month period then ended, and explanatory notes to the interim separate financial statements including significant accounting policies, as set out on pages 10 to 45.

### The Board of Management's Responsibility

The Board of Management of the Company is responsible for the preparation and the true and fair presentation of these interim separate financial statements of the Company in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on the preparation and presentation of interim separate financial statements, and for such internal control which the Board of Management determines is necessary to enable the preparation and presentation of interim separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

### Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on the interim separate financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements 2410 - Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.



PwC (Vietnam) Limited
No. 29, Le Duan Street, Saigon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
T: +84 (28) 38230796, www.pwc.com/vn

**Auditor's Conclusion**

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim separate financial statements do not present fairly, in all material respects, the separate financial position of the Company as at 30 June 2026, its separate financial performance and its separate cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on the preparation and presentation of interim separate financial statements.

**Other Matters**

The separate financial statements of the Company for the year ended 31 December 2025 were audited by another independent auditor whose independent auditor's report dated 31 March 2026 expressed an unmodified audit opinion on these separate financial statements. In addition, the interim separate financial statements of the Company for the six-month period ended 30 June 2025 were reviewed by this auditor whose review report dated 29 August 2025 expressed an unmodified review conclusion on these interim separate financial statements.

The report on the review of interim separate financial statements is prepared in Vietnamese and English. Should there be any conflict between the Vietnamese and English versions, the Vietnamese version shall take precedence.

**For and on behalf of PwC (Vietnam) Limited**

M.S.D.N: 0100137406 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM) - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tran Khac The
Audit Practising Licence No.
2043-2023-006-1
Authorised Representative

Report reference number: HCM18770
Ho Chi Minh City, 28 August 2026

# INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

*As at 30 June 2026*

*Unit: VND*

| | Items | Code | Note | Closing balance | Opening balance |
|---|---|---|---|---|---|
| | **ASSETS** | | | | |
| **A.** | **CURRENT ASSETS (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160)** | **100** | | **21,676,770,483,011** | **20,197,454,464,558** |
| **I.** | **Cash and cash equivalents** | **110** | V.1 | **1,698,819,050,160** | **2,052,946,585,691** |
| 1. | Cash | 111 | | 367,658,091,255 | 377,946,585,691 |
| 2. | Cash equivalents | 112 | | 1,331,160,958,905 | 1,675,000,000,000 |
| **II.** | **Short-term financial investments** | **120** | | **3,204,383,150,684** | **3,080,000,000,000** |
| 1. | Short-term investments held to maturity | 123 | V.2(a) | 3,204,383,150,684 | 3,080,000,000,000 |
| **III.** | **Short-term receivables** | **130** | | **13,508,992,108,066** | **12,548,329,292,601** |
| 1. | Short-term trade receivables | 131 | V.3 | 12,678,784,329,361 | 11,266,071,433,445 |
| 2. | Short-term prepayments to suppliers | 132 | V.4 | 492,631,987,378 | 407,790,648,973 |
| 3. | Other short-term receivables | 135 | V.5 | 337,809,377,637 | 874,700,796,493 |
| 4. | Provision for short-term doubtful debts | 136 | | (233,586,310) | (233,586,310) |
| **IV.** | **Inventories** | **140** | V.6 | **2,673,713,789,930** | **2,155,195,312,786** |
| 1. | Inventories | 141 | | 2,677,082,223,479 | 2,158,364,900,088 |
| 2. | Provision for decline in value of inventories | 142 | | (3,368,433,549) | (3,169,587,302) |
| **V.** | **Other current assets** | **160** | | **590,862,384,171** | **360,983,273,480** |
| 1. | Short-term deferred expenses | 161 | | 36,244,591,722 | 59,899,552,555 |
| 2. | Deductible value added tax ("VAT") | 162 | V.12(b) | 530,338,351,261 | 255,665,315,104 |
| 3. | Tax and other receivables from the State | 163 | V.12(c) | 24,279,441,188 | 45,418,405,821 |

The notes on pages 10 to 45 are an integral part of these interim separate financial statements.

## INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

*As at 30 June 2026*
*(continued)*

*Unit: VND*

| | Items | Code | Note | Closing balance | Opening balance |
|---|---|---|---|---|---|
| | **ASSETS (continued)** | | | | |
| **B.** | **NON-CURRENT ASSETS (200 = 210 + 220 + 250 + 260 + 270)** | **200** | | **30,842,007,395,753** | **32,745,443,392,143** |
| **I.** | **Long-term receivables** | **210** | | **328,000,000** | **1,338,444,000** |
| 1. | Other long-term receivables | 215 | | 328,000,000 | 1,338,444,000 |
| **II.** | **Fixed assets** | **220** | | **27,019,223,269,200** | **29,034,859,489,901** |
| 1. | Tangible fixed assets | 221 | V.8(a) | 26,449,080,178,816 | 28,441,570,198,145 |
| | - Historical cost | 222 | | 112,734,551,091,845 | 112,637,064,422,130 |
| | - Accumulated depreciation | 223 | | (86,285,470,913,029) | (84,195,494,223,985) |
| 2. | Intangible fixed assets | 227 | V.8(b) | 570,143,090,384 | 593,289,291,756 |
| | - Historical cost | 228 | | 657,172,639,068 | 680,144,488,337 |
| | - Accumulated depreciation | 229 | | (87,029,548,684) | (86,855,196,581) |
| **III.** | **Long-term assets in progress** | **250** | | **136,232,534,343** | **55,194,098,189** |
| 1. | Construction in progress | 252 | V.9 | 136,232,534,343 | 55,194,098,189 |
| **IV.** | **Long-term investments** | **260** | V.2(b) | **1,612,067,776,438** | **1,612,067,776,438** |
| 1. | Investments in subsidiaries | 261 | | 551,689,970,000 | 551,689,970,000 |
| 2. | Investments in associates | 262 | | 883,219,360,850 | 883,219,360,850 |
| 3. | Investments in other entities | 263 | | 177,158,445,588 | 177,158,445,588 |
| **V.** | **Other long-term assets** | **270** | | **2,074,155,815,772** | **2,041,983,583,615** |
| 1. | Long-term deferred expenses | 271 | V.7 | 317,026,704,856 | 270,620,796,798 |
| 2. | Long-term spare parts supplies and equipment | 273 | IV.6 | 1,757,129,110,916 | 1,771,362,786,817 |
| | **TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)** | **280** | | **52,518,777,878,764** | **52,942,897,856,701** |

## INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

*As at 30 June 2026*
*(continued)*

*Unit: VND*

| | Items | Code | Note | Closing balance | Opening balance (Reclassified) |
|---|---|---|---|---|---|
| | **RESOURCES** | | | | |
| **C.** | **LIABILITIES (300 = 310 + 330)** | **300** | | **35,685,226,782,921** | **36,949,926,704,099** |
| **I.** | **Short-term liabilities** | **310** | | **15,796,572,446,504** | **14,238,571,727,705** |
| 1. | Short-term trade payables | 311 | V.10 | 6,916,110,829,934 | 5,794,363,531,295 |
| 2. | Short-term advances from customers | 312 | | 19,179,389,188 | 2,439,531,095 |
| 3. | Dividends and profit distribution payable | 313 | V.11 | 1,123,870,938,216 | 385,290,599,135 |
| 4. | Short-term tax and other payables to the State | 314 | V.12(a) | 540,512,400,400 | 778,295,361,134 |
| 5. | Payables to employees | 315 | V.13 | 289,996,125,263 | 368,308,211,494 |
| 6. | Short-term accrued expenses | 316 | V.14 | 302,457,229,211 | 91,782,341,198 |
| 7. | Short-term deferred revenue | 319 | V.15 | 42,078,668,049 | 42,057,426,420 |
| 8. | Other short-term payables | 320 | V.16 | 667,020,846,474 | 1,025,411,561,937 |
| 9. | Short-term borrowings | 321 | V.17(a) | 5,421,121,796,762 | 5,404,764,573,920 |
| 10. | Bonus and welfare fund | 323 | V.18 | 474,224,223,007 | 345,858,590,077 |
| **II.** | **Long-term liabilities** | **330** | | **19,888,654,336,417** | **22,711,354,976,394** |
| 1. | Long-term deferred revenue | 337 | V.15 | 811,537,738,902 | 832,199,604,765 |
| 2. | Other long-term payables | 338 | | 239,010,573 | 104,423,573 |
| 3. | Long-term borrowings | 339 | V.17(b) | 19,076,877,586,942 | 21,879,050,948,056 |
| **D.** | **OWNERS' EQUITY** | **400** | | **16,833,551,095,843** | **15,992,971,152,602** |
| 1. | Owners' capital | 411 | V.19, V.20 | *11,234,680,460,000* | *11,234,680,460,000* |
| | *- Ordinary shares with voting rights* | *411a* | | *11,234,680,460,000* | *11,234,680,460,000* |
| 2. | Investment and development fund | 418 | V.20 | 2,022,357,755,508 | 1,064,479,593,128 |
| 3. | Undistributed earnings | 420 | V.20 | 3,576,512,880,335 | 3,693,811,099,474 |
| | *- Undistributed earnings by the end of prior period* | *420a* | | *1,436,095,354,927* | *500,883,891,541* |
| | *- Undistributed earnings of current period* | *420b* | | *2,140,417,525,408* | *3,192,927,207,933* |
| | **TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)** | **440** | | **52,518,777,878,764** | **52,942,897,856,701** |

*Approved, 28 August 2026*

| PREPARER | CHIEF ACCOUNTANT | PP. PRESIDENT<br>VICE PRESIDENT |
|---|---|---|
| *(Signature and full name)* | *(Signature and full name)* | *(Signature, full name and seal)* |
| Thai Thi Phuong Trang | Vu Phuong Thao | Nguyen Thi Thanh Huong |

The notes on pages 10 to 45 are an integral part of these interim separate financial statements.

# INTERIM SEPARATE INCOME STATEMENT

*Accounting period from 1 January 2026 to 30 June 2026*

*Unit: VND*

| | Items | Code | Note | Current period | Previous period |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Gross revenue from goods sold and services rendered | 01 | | 24,919,144,244,668 | 22,250,765,137,178 |
| **2.** | **Net revenue from goods sold and services rendered (10 = 01)** | **10** | VI.1 | **24,919,144,244,668** | **22,250,765,137,178** |
| 3. | Cost of goods sold and services rendered | 11 | VI.2 | 21,711,405,436,504 | 19,491,489,269,819 |
| **4.** | **Gross profit from goods sold and services rendered (20 = 10 - 11)** | **20** | | **3,207,738,808,164** | **2,759,275,867,359** |
| 5. | Financial income | 22 | VI.3 | 380,246,829,088 | 129,250,234,889 |
| 6. | Financial expenses | 23 | VI.4 | 655,418,772,935 | 1,772,230,744,813 |
| | *- Including: Interest expenses* | *24* | VI.4 | *653,983,312,864* | *874,542,983,085* |
| 7. | General and administration expenses | 26 | VI.5 | 292,059,717,155 | 259,992,054,334 |
| **8.** | **Net operating profit {30 = 20 + 22 - (23 + 26)}** | **30** | | **2,640,507,147,162** | **856,303,303,101** |
| 9. | Other income | 31 | | 8,959,398,276 | 2,073,797,603 |
| 10. | Other expenses | 32 | | 15,227,499,108 | 7,179,148,377 |
| **11.** | **Net other loss (40 = 31 - 32)** | **40** | | **(6,268,100,832)** | **(5,105,350,774)** |
| **12.** | **Net accounting profit before tax (50 = 30 + 40)** | **50** | | **2,634,239,046,330** | **851,197,952,327** |
| 13. | Current corporate income tax ("CIT") | 51 | VI.7 | 493,821,520,922 | 1,042,888,425 |
| **14.** | **Net profit after tax (60 = 50 - 51)** | **60** | | **2,140,417,525,408** | **850,155,063,902** |

*Approved, 28 August 2026*

| PREPARER | CHIEF ACCOUNTANT | PP. PRESIDENT<br>VICE PRESIDENT |
|---|---|---|
| *(Signature and full name)* | *(Signature and full name)* | *(Signature, full name and seal)* |
| Thai Thi Phuong Trang | Vu Phuong Thao | Nguyen Thi Thanh Huong |

M.S.D.N: 3500686399-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CTCP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

The notes on pages 10 to 45 are an integral part of these interim separate financial statements.

# INTERIM SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

***(Indirect method)***

*Accounting period from 1 January 2026 to 30 June 2026*

*Unit: VND*

| | Items | Code | Note | Current period | Previous period |
|---|---|---|---|---|---|
| I. | **CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES** | | | | |
| 1. | **Profit before tax** | 01 | | **2,634,239,046,330** | **851,197,952,327** |
| 2. | **Adjustments for:** | | | | |
| | Depreciation and amortisation of fixed assets | 02 | | 2,105,661,876,616 | 2,136,837,204,034 |
| | Provisions | 03 | | 198,846,247 | - |
| | Unrealised foreign exchange (gains)/losses | 04 | | (118,206,628,569) | 863,637,168,026 |
| | Profits from investing and financing activities | 05 | | (255,469,958,534) | (124,100,802,858) |
| | Interest expenses | 06 | | 653,983,312,864 | 874,542,983,085 |
| 3. | **Operating profit before changes in working capital** | 08 | | **5,020,406,494,954** | **4,602,114,504,614** |
| | Increase in receivables | 09 | | (4,394,462,951,201) | (3,131,225,509,720) |
| | Increase in inventories | 10 | | (504,483,647,490) | (480,333,368,128) |
| | Increase/(decrease) in payables (not including interest payables, CIT payables) | 11 | | 715,290,894,075 | (1,085,882,077,713) |
| | Decrease/(increase) in deferred expenses | 12 | | 9,546,865,044 | (160,498,803,339) |
| | Interest paid | 14 | | (102,670,819,099) | (86,407,059,474) |
| | CIT paid | 15 | | (514,184,580,714) | (1,149,405,461) |
| | Other receipts from operating activities | 16 | | - | 24,040,000 |
| | Other payments on operating activities | 17 | | (50,340,481,791) | (41,558,662,070) |
| | **Net cash inflows/(outflows) from operating activities** | 20 | | **179,101,773,778** | **(384,916,341,291)** |
| II. | **CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES** | | | | |
| 1. | Purchases of fixed assets and other long-term assets | 21 | | (199,340,166,524) | (281,312,700,957) |
| 2. | Proceeds from disposals of fixed assets | 22 | | 5,042,468,397 | 257,979,667 |
| 3. | Term deposits placements at banks | 23 | | (1,830,020,000,000) | (150,000,000,000) |
| 4. | Collections of term deposits | 24 | | 1,730,000,000,000 | 250,000,000,000 |
| 5. | Dividends and interest received | 27 | | 292,344,391,985 | 208,609,068,488 |
| | **Net cash (outflows)/inflows from investing activities** | 30 | | **(1,973,306,142)** | **27,554,347,198** |
| III. | **CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES** | | | | |
| 1. | Proceeds from borrowings | 33 | | 21,252,841,757 | 1,550,214,510,691 |
| 2. | Repayments of borrowings | 34 | | (552,508,844,924) | (1,186,381,373,858) |
| | **Net cash (outflows)/inflows from financing activities** | 40 | | **(531,256,003,167)** | **363,833,136,833** |
| | **Net (decrease)/increase in cash and cash equivalents of period (50 = 20 + 30 + 40)** | 50 | | **(354,127,535,531)** | **6,471,142,740** |
| | **Cash and cash equivalents at beginning of period** | 60 | V.1 | **2,052,946,585,691** | **504,535,074,343** |
| | **Cash and cash equivalents at end of period (70 = 50 + 60)** | 70 | V.1 | **1,698,819,050,160** | **511,006,217,083** |

Additional information relating to the interim separate cash flow statement is presented in Note VII.1.

*Approved, 28 August 2026*

| PREPARER | CHIEF ACCOUNTANT | PP. PRESIDENT<br>VICE PRESIDENT |
|---|---|---|
| *(Signature and full name)* | *(Signature and full name)* | *(Signature, full name and seal)* |
| Thai Thi Phuong Trang | Vu Phuong Thao | Nguyen Thi Thanh Huong |

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CTCP

The notes on pages 10 to 45 are an integral part of these interim separate financial statements.

## NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
*Accounting period from 1 January 2026 to 30 June 2026*

### I. Characteristics of operation of enterprises

### 1. Form of ownership

Power Generation Joint Stock Corporation 3 is a joint stock company established based on the equitisation of Parent Company - Power Generation Corporation 3 pursuant to Decision No. 9494/QD-BCT dated 22 October 2014 by the Ministry of Industry and Trade and was approved for equitization finalization under Decision No. 673/QD-UBQLV dated 31 December 2024 by the Commission for the Management of State Capital at Enterprises.

The Company operates under the Enterprise registration certificate No. 3502208399 initially issued by the Department of Planning and Investment of Ba Ria - Vung Tau Province (now known as the Department of Finance of Ho Chi Minh City) on 26 November 2012 and the latest 10th amendment issued by the Department of Finance of Ho Chi Minh City on 22 July 2025.

The Company's shares are listed and traded on UPCoM since 14 March 2018 with the stock trading code "PGV" pursuant to Decision No. 114/QD-SGDHN issued by the Hanoi Stock Exchange on 14 March 2018.

According to the Decision No. 34/QD-SGDHN dated 19 January 2022 of the Hanoi Stock Exchange, the Company's shares have been deregistered for trading on the UPCoM from 24 January 2022.

The Company's shares have been accepted for listing on the Ho Chi Minh City Stock Exchange with the stock trading code "PGV" according to the Decision No. 731/QD-SGDHCM dated 29 December 2021 of the Ho Chi Minh City Stock Exchange. The official listing date on the Ho Chi Minh City Stock Exchange was on 10 February 2022.

As at the date of these interim separate financial statements, the Company has not met the criteria for a public company as prescribed in Point (a), Clause 1, Article 32 of the Law on Securities No. 54/2019/QH14, as amended and supplemented by Clause 11, Article 1 of Law No. 56/2024/QH15. The Company has reported this matter to Vietnam Electricity and has complied with the relevant information disclosure requirements in accordance with applicable regulations.

### 2. Business field and principal activities

The principal activities of the Company: produce and trade electricity; provide services on operation and maintenance management, overhaul, renovation, upgrade of electrical equipment; and electrical constructions. In addition, the Company also operates in science, technology, research and development, and training to serve its principal activities, and provide management consultancy services relating to renewable energy trading activities.

### 3. Normal production and business cycle

The normal business cycle of the Company is 12 months.

## I. Characteristics of operation of enterprises (continued)

### 4. Structure of enterprises

As at 30 June 2026 and 31 December 2025, details of the Company's subsidiaries, associates and dependent units are as follows:

| | Principal activities | Place of incorporation and operation | Closing balance | | Opening balance | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Ownership % | Voting rights % | Ownership % | Voting rights % |
| **Direct subsidiaries** | | | | | | |
| Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company | Produce and trade electricity | Ho Chi Minh City | 79.56 | 79.56 | 79.56 | 79.56 |
| Ninh Binh Thermal Power Joint Stock Company | Produce and trade electricity | Ninh Binh Province | 54.76 | 54.76 | 54.76 | 54.76 |
| **Direct associates** | | | | | | |
| Vinh Son - Song Hinh Hydropower Joint Stock Company | Produce and trade electricity | Gia Lai Province | 30.55 | 30.55 | 30.55 | 30.55 |
| Thac Ba Hydropower Joint Stock Company | Produce and trade electricity | Lao Cai Province | 30.00 | 30.00 | 30.00 | 30.00 |
| Se San 3A Power Investment and Development Joint Stock Company | Produce and trade electricity | Gia Lai Province | 30.00 | 30.00 | 30.00 | 30.00 |
| **Dependent units** | | | | | | |
| Buon Kuop Hydropower Company | Produce and trade electricity | Dak Lak Province | | | | |
| Mong Duong Thermal Power Company | Produce and trade electricity | Quang Ninh Province | | | | |
| Phu My Thermal Power Company | Produce and trade electricity | Ho Chi Minh City | | | | |
| Vinh Tan Thermal Power Company | Produce and trade electricity | Lam Dong Province | | | | |
| EVNGENCO3 Power Service Company | Operation repair and maintenance | Ho Chi Minh City | | | | |
| EVNGENCO3 Project Management Board | Project management | Ho Chi Minh City | | | | |
| Vinh Tan Thermal Power Project Management Board | Project management | Lam Dong Province | | | | |
| Thai Binh Thermal Power Project Management Board | Project management | Hung Yen Province | | | | |

## I. Characteristics of operation of enterprises (continued)

### 5. Number of employees

As at 30 June 2026, the Company has 2,243 people (as at 31 December 2025: 2,215 people).

### 6. Declaration of information comparability in interim separate financial statements

As result of the first-time adoption of the new Accounting regime (Note III.1), the Board of Management has reclassified the opening figures to conform with the current period's presentation of the financial statements. The opening figures presented in the "Opening balance" column of the interim separate statement of financial position and the related notes are derived from the audited separate Balance Sheet as at 31 December 2025 after the reclassification (Note VIII.6). The opening figures presented in the "Previous period" column of the interim separate income statement, interim separate cash flows statement, and the related notes are derived from the reviewed interim separate Income statement and interim separate Cash flows statement for the six-month period ended 30 June 2025.

## II. Accounting period, currency used in accounting

### 1. Reporting period

Annual reporting period: the calendar year commencing on 1 January and ending on 31 December.

Interim separate financial statements are prepared for the six-month period from 1 January to 30 June.

### 2. Currency

The Company's accounting currency is the Vietnamese Dong ("VND" or "Dong").

## III. Standards and applicable Accounting regime

### 1. Applicable Accounting regime

**First-time adoption of the new Accounting regime**

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular 99/2025/TT-BTC ("Circular 99") providing guidance on the corporate accounting regime, replacing Circular 200/2014/TT-BTC, effective from 1 January 2026. Therefore, the Company has adopted the accounting regime prescribed by Circular 99 from 1 January 2026 as the basis for the preparation of these interim separate financial statements

In accordance with the guidance under Circular 99, the following accounting policy changes have been retrospectively reclassified (Note VIII.6):

The credit balance of Account 338 - Other payables relating to dividends and profit distributions payable have been reclassified to Account 332 - Dividends and profit distributions payable.

### 2. Declaration of compliance with Vietnamese Accounting Standards and accounting policy

The interim separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of interim separate financial statements.

## IV. Accounting policies, accounting estimates and relevant regulations applied

### 1. Basis of preparation of interim separate financial statements

The interim separate financial statements have been prepared under the historical cost convention.

The accompanying interim separate financial statements are not intended to present the interim separate financial position and interim separate financial performance and interim separate cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam. The accounting principles and practices utilised in Vietnam may differ from those generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

The financial statements (comprising the statement of financial position, the income statement, the cash flows statements, and the explanatory notes to the financial statements) shall be understood as the interim separate financial statements for the six-month period ended 30 June 2026.

Separately, the Company has also prepared interim consolidated financial statements for the Company and its subsidiaries (collectively reffered as "the Group") in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of interim consolidated financial statements. In the interim consolidated financial statements, subsidiaries undertakings, which are those companies over which the Company has the power to govern the financial and operating policies, have been fully consolidated.

Users of these interim separate financial statements of the Company should read them together with the interim consolidated financial statements of the Group for the six-month period ended 30 June 2026 in order to obtain full information of the interim consolidated financial position and interim consolidated financial performance and interim consolidated cash flows of the whole Group.

The interim separate financial statements in the Vietnamese language are the official statutory interim separate financial statements of the Company. The interim separate financial statements in the English language have been translated from the Vietnamese version.

### 2. Types of foreign exchange rate applied in accounting

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates prevailing at the transaction dates. The actual exchange rate at the transaction date is the average of the buying and selling transfer exchange rates quoted by the commercial banks with which the Company regularly transacts. Foreign exchange differences arising from these transactions are recognised as income or expenses in the interim separate income statement.

Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the end of the reporting period are translated at the average buying and selling transfer exchange rates at the end of the reporting period of the commercial banks where the Company regularly transacts. Foreign currencies deposited in banks at the end of the reporting period are translated at the average of the buying and selling transfer exchange rate of the commercial banks where the Company opens its foreign currency accounts. Foreign exchange differences arising from these translations are recognised as income or expenses in the interim separate income statement.

### 3. Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and other short-term investments with an original maturity of three months or less.

## IV. Accounting policies, accounting estimates and relevant regulations applied (continued)

### 4. Receivables

Receivables are initially recognised at cost. Receivables represent trade receivables from transactions of a commercial nature and other non-trade receivables that are non-trade in nature and do not arise from transactions of a commercial nature. Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue, or that are not yet due but for which there is objective evidence indicating that part or all of the receivable balance is expected to be doubtful because the debtor is unlikely or unable to settle part or all of the outstanding balance.

For receivables that are past due, the overdue period is determined based on the original contractual repayment terms, without taking into account any subsequent debt extensions agreed between the parties. The provision for doubtful debts is made at the following rates:

- 30% for receivables overdue from 6 months to less than 1 year;
- 50% for receivables overdue from 1 year to less than 2 years;
- 70% for receivables overdue from 2 years to less than 3 years; and
- 100% for receivables overdue for 3 years or more.

Where the Company has more reliable evidence for determining the recoverable amount of receivables, the Company shall apply such evidence in assessing and estimating the provision for doubtful debts.

For receivables not yet past due, but for which there is evidence that part or all of the receivables may not be recoverable since the debtor has gone bankrupt, is in the process of liquidation, is missing or absconded, the Company estimates the irrecoverable amount and recognises a corresponding provision for doubtful debts.

The difference between the provision of this accounting period and the provision of the previous accounting period is recognised as an increase or decrease of general and administration expenses in the accounting period. Bad debts are written off when identified as uncollectible in accordance with applicable laws and the Company's Charter.

Receivables are classified into short-term and long-term receivables on the interim separate statement of financial position based on the remaining period as at the end of the reporting period.

### 5. Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost includes all costs of purchase, costs of conversion and other directly-related costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. In the case of manufactured products, cost includes all direct expenditure and production overheads based on normal levels of operating activity. Net realisable value is the estimated selling price in the normal course of business, less the estimated costs of completion and selling expenses.

The Company applies the weighted average cost method for inventory valuation and determines the cost of inventories issued upon each issuance.

The lower of net realisable value and cost is recognised as provision for decline in value of inventories. The difference between the provision required at the end of this accounting period and the provision made at the end of the previous accounting period is recognised as an increase or decrease in the cost of goods sold during the accounting period.

### 6. Long-term spare parts, and supplies and equipment

Long-term spare parts, and supplies and equipment represent the net carrying value of equipment, materials and spare parts held for standby, replacement and prevention of breakdowns of fixed assets, and which are expected to be held for more than 12 months or beyond one normal operating cycle.

The lower of net realisable value and cost is recognised as provision for decline in value of long-term spare parts, materials and supplies. The difference between the provision required at the end of this accounting period and the provision made at the end of the previous accounting period is recognised as an increase or decrease in the cost of goods sold during the accounting period.

## IV. Accounting policies, accounting estimates and relevant regulations applied (continued)

### 7. Investments

#### (a) Investments held to maturity

Investments held to maturity are investments which the Company has positive intention and ability to hold until maturity.

Investments held to maturity comprise only term deposits placed with banks.

Those investments are initially accounted for at cost, being the purchase price of the investments. Subsequently, financial income arising from such investments, including interest income from term deposits is recognised as an increase in the carrying amount of the respective investments. Meanwhile, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the period end.

Provision for diminution in value of investments held to maturity is made when there is evidence that the investment is uncollectible in whole or in part. Changes in the provision balance during the accounting period are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

Investments held to maturity are classified into short-term and long-term investments held to maturity on the interim separate statement of financial position based on the remaining period from the end of the reporting period to the maturity date.

#### (b) Investments in subsidiaries

Subsidiaries are all entities whose financial and operating policies the Company has the power to govern in order to gain future benefits from their activities, generally accompanying a shareholding of more than one half of the voting rights. The existence and effect of potential voting rights that are currently exercisable or convertible are considered when assessing whether the Company controls another entity.

Investments in subsidiaries are initially recorded at cost of acquisition plus other expenditures directly attributable to the investment. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the period end.

#### (c) Investments in associates

Associates are investments that the Company has significant influence but not control over and the Company would generally have from 20% to less than 50% of the voting rights of the investee.

Investments in associates are initially recorded at cost of acquisition including purchase cost or capital contribution value plus other expenditures directly attributable to the investments. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the period end.

#### (d) Investments in other entities

Investments in other entities are investments in equity instruments of other entities without controlling rights or co-controlling rights, or without significant influence over the investee. These investments are accounted for initially at cost comprising the purchase price plus directly attributable costs incurred in connection with the investment (if any). Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the period end.

## IV. Accounting policies, accounting estimates and relevant regulations applied (continued)

### 7. Investments (continued)

### (e) Provision for diminution in value of investments in subsidiaries, associates and other entities

Provision for diminution in value of investments in subsidiaries and associates is made when there is a diminution in value of the investments at the period end.

Provision for diminution in value of investments in subsidiaries and associates is calculated based on the loss of investees.

Provision for diminution in value of investments in other entities is calculated based on market value if market value can be determined reliably. If market value cannot be determined reliably, the provision is calculated similarly to provision for investments in subsidiaries and associates.

Changes in the provision balance during the accounting period are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

### 8. Fixed assets

*Tangible and intangible fixed assets*

Fixed assets are assets held by the Company for use in the operating and production of the Company which qualify for recognition as fixed assets, and are stated at historical cost less accumulated depreciation or amortisation. Cost comprises expenditures that are directly attributable to bringing the fixed assets to the location and condition necessary for them to operate in the manner intended by the Company.

Expenditure which is incurred subsequently and has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of fixed assets, can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the interim separate income statement when incurred in the accounting period.

For fixed assets constructed through capital construction projects under contractor arrangements or through self-construction and self-production, cost comprises the final settlement value of the construction works in accordance with prevailing investment and construction management regulations, other directly attributable costs, and registration fees (if any). Where a project has been completed and put into operation, but the final settlement has not yet been approved, the cost of the fixed assets is initially recognised at a provisional amount based on the actual costs incurred to acquire or construct the assets. Such provisional cost will be adjusted upon approval of the final settlement value by the competent authorities.

*Depreciation and amortisation*

| | |
|---|---|
| Plant, buildings and structures | 5 - 50 years |
| Machinery and equipment | 5 - 20 years |
| Motor vehicles, transmission equipment | 6 - 30 years |
| Office equipment | 3 - 10 years |
| Other tangible fixed assets | 8 - 10 years |
| Land use rights with a definite term | 42 - 50 years |
| Computer software | 3 - 10 years |
| Copyrights and patents | 3 - 10 years |
| Other intangible fixed assets | 3 - 10 years |

## IV. Accounting policies, accounting estimates and relevant regulations applied (continued)

### 8. Fixed assets (continued)

*Depreciation and amortisation (continued)*

Land use rights comprise of land use rights granted by the State for which land use fees are collected, land use rights acquired in a legitimate transfer.

Definite land use rights are stated at costs less accumulated amortisation. Costs of land use rights consist of their purchased prices and any directly attributable costs in obtaining the land use rights. Land use rights are amortised using the straight-line basis over the terms of the land use right certificates.

Indefinite land use rights are stated at costs and not amortised.

*Disposals*

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount of the fixed assets and are recognised as income or expense in the interim separate income statement.

*Construction in progress*

Construction in progress represents the cost of acquisitions of fixed assets that have not yet been accepted and put into use, as well as construction and periodic repair and maintenance expenses of fixed assets within the Company. Such costs are determined based on actual costs incurred for self-constructed projects or based on the actual work completed and certified for payment to contractors, supported by valuation statements, invoices for completed work, or handed-over portions of work in respect of projects performed by external contractors. Construction in progress also includes Interest expenses directly attributable to the projects in accordance with the Company's accounting policies. These costs are transferred to the cost of fixed assets at a provisional amount (where the final settlement has not yet been approved) once the assets are completed and are in the condition necessary for operation in the manner intended by the Company.

### 9. Operating leases

Leases where a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor are classified as operating leases. Payments made under operating leases are charged to the interim separate income statement on a straight-line basis over the term of the lease.

### 10. Deferred expenses

Deferred expenses represent actual costs incurred that associated with the operating results of multiple accounting period, including short-term and long-term prepayments on the statement of financial position. Short-term deferred expenses represent the carrying amount of deferred expenses with an allocation period 12 months or less, or within one normal operating cycle from the date of initial recognition. Long-term deferred expenses present the carrying amount of expenses incurred with an expected allocation period exceeding 12 months or beyond one normal operating cycle from the date of initial recognition. Deferred expenses are recorded at historical cost and allocated on a straight-line basis over their estimated useful lives.

Prepayments for land rental contracts which are not recorded as intangible assets as described in Note IV.8 are recorded as deferred expenses and allocated using the straight-line basis over the prepaid lease term.

## IV. Accounting policies, accounting estimates and relevant regulations applied (continued)

### 11. Payables

Payables are initially recognised at cost. Classifications of payables are based on their nature as follows:

- Trade accounts payable are trade payables arising from purchases of goods, services and assets; and
- Other payables are non-trade payables and payables not relating to purchases of goods, services and assets.

Payables are classified into short-term and long-term payables on the statement of financial position based on its maturity remaining period as at the end of the reporting period. However, payables that the Company does not have the right to defer the settlement of at any time within 12 months from this date are classified as short-term liabilities.

### 12. Borrowings

Borrowings include borrowings from banks and related parties.

Borrowings are classified into short-term and long-term borrowings on the interim separate statement of financial position based on its maturity remaining period as at the end of the reporting period. However, borrowings that the Company does not have the right to defer the settlement of at any time within 12 months from this date are classified as short-term liabilities.

Interest expenses that are directly attributable to the construction or production of any qualifying assets under construction are capitalised during the period of time that is required to complete and prepare the asset for its intended use. Other interest expenses are recognised in the interim separate income statement when incurred.

### 13. Accrued expenses

Accrued expenses include liabilities for goods and services received in the accounting period but not yet paid for, due to pending invoices or insufficient records and documents. Accrued expenses are recorded as expenses in the reporting period.

### 14. Provisions

Provisions are recognised when the Company has a present (legal or constructive) obligation as a result of past events, it is probable that an outflow of resources will be required to settle the obligation and the amount has been reliably estimated. Provision is not recognised for future operating losses.

Provisions are measured at the level of the expenditures expected to be required to settle the obligation. Changes in the provision balance during the accounting period are recorded as an increase or decrease in operating expenses.

### 15. Deferred revenue

Deferred revenue mainly comprises the amounts that customers have paid in advance for one or many accounting periods for rendering services. The Company records deferred revenue for the future obligations that the Company has to fulfil. Deferred revenue is recognised as revenue in the income statement during the accounting period to the extent that revenue recognition criteria have been met.

## IV. Accounting policies, accounting estimates and relevant regulations applied (continued)

### 16. Capital and reserves

The contributed capital received from the shareholders of the Company is recorded according to the actual amount of contribution, not on the amount the owners have committed to contribute. In cases where capital is contributed in non-monetary assets, the Company recognise the contribution at the fair value of the non-monetary assets on the date the capital contribution is made.

Owners' capital is recorded according to the reflects the total par value of shares, including ordinary shares, and recorded in the Enterprise registration certificate.

Undistributed earnings record the Company's results after CIT at the reporting date.

### 17. Appropriation of profit

The Company distributes profits and dividends as follows:

Net profit after CIT could be distributed to shareholders after appropriation to funds in accordance with the Company's charter and Vietnamese regulations.

- Investment and development fund is appropriated from the Company's profit after CIT and is approved by the shareholders at the General Meeting of Shareholders.

- Bonus and Welfare Fund is appropriated from the Company's profit after CIT and is approved by the shareholders at the General Meeting of Shareholders. The fund is presented as a liability in the interim separate statement of financial position.

- Dividend and profit distribution payables are recognised on the basis of dividend approved by the Company's General Meeting of Shareholders. Such payables are recognised when the Company no longer has the discretion to avoid the obligation to pay dividends to the Company's shareholders in accordance with the applicable laws and regulations.

### 18. Revenue recognition

### (a) Revenue from sales of goods

Revenue from sale of goods is recognised in the interim separate income statement when all five (5) following conditions are satisfied:

- The Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- The Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods.

Revenue is recognised in accordance with the "substance over form" principle and allocated to each sale obligation.

## IV. Accounting policies, accounting estimates and relevant regulations applied (continued)

### 18. Revenue recognition (continued)

#### (b) Revenue from rendering of services

Revenue from rendering of services is recognised in the interim separate income statement when the services are rendered, by reference to completion of the specific transaction assessed on the basis of the actual service provided as a proportion of the total services to be provided. Revenue from rendering of services is only recognised when all four (4) of the following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably; and
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The percentage of completion of the transaction at the end of reporting period can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

#### (c) Interest income

Interest income is recognised in the interim separate income statements on the basis of the actual time and interest rates for each period when both (2) of the following conditions are satisfied:

- It is probable that economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- Income can be measured reliably.

#### (d) Dividends, distributable profits income

Income from dividends and distributable profits is recognised in the interim separate income statements when both (2) of the following conditions are satisfied:

- It is probable that economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- Income can be measured reliably.

Income from dividends and distributable profits is recognised when the Company has established the dividend and distributable profits receiving rights from investees.

### 19. Cost of goods sold and services rendered

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods sold and services rendered during the accounting period and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudent basis.

### 20. Financial expenses

Financial expenses are expenses incurred in the accounting period for financial activities including interest expense and losses from foreign exchange differences.

### 21. General and administration expenses

General and administration expenses represent expenses that are incurred for administrative purposes.

## IV. Accounting policies, accounting estimates and relevant regulations applied (continued)

### 22. Current and deferred income tax

Income tax includes all income tax which is based on taxable profits. Income tax expense comprises current income tax expense and deferred income tax expense.

Current income tax is the amount of income tax payable or recoverable in respect of the current period taxable profits at the current period tax rates. Current and deferred income tax are recognised as an income or an expense and included in the profit or loss of the period, except to the extent that the income tax arises from a transaction or event which is recognised, in the same or a different period, directly in equity.

Deferred income tax is provided in full, using the liability method, on temporary differences arising between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts in the interim separate financial statements. Deferred income tax is not accounted for if it arises from initial recognition of an asset or liability in a transaction other than a business combination that at the time of occurrence affects neither the accounting nor the taxable profit or loss. Deferred income tax is determined at the tax rates that are expected to apply to the accounting period when the asset is realised or the liability is settled, based on tax rates that have been enacted or substantively enacted by the end of the reporting period.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

### 23. Related parties

Companies and individuals that directly, or indirectly through one or more intermediaries, control, or are controlled by, or are under common control with the Company, including holding companies, subsidiaries and fellow subsidiaries are related parties of the Company. Associates and individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Company that gives them significant influence over the Company, key management personnel, including the Chairperson and members of the Board of Directors, the Board of Management, the Board of Supervisors of the Company and close members of the family of these individuals and companies associated with these individuals also constitute related parties.

In considering its relationships with each related party, the Company considers the substance of the relationships, not merely the legal form.

### 24. Segment reporting

A segment is a component which can be separated by the Company engaged in sales of goods or rendering of services ("business segment"), or sales of goods or rendering of services within a particular economic environment ("geographical segment"). Each segment is subject to risks and returns that are different from those of other segments. The Company's primary segment reporting is based on business segments or geographical segments.

### 25. Critical accounting estimates

The preparation of interim separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and interim presentation of separate financial statements requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the interim separate financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the accounting period.

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Company's interim separate financial statements and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances.

## V. Additional information for items presented in the interim separate statement of financial position

*Unit: VND*

### 1. Cash and cash equivalents

| | Closing balance<br>VND | Opening balance<br>VND |
|---|---|---|
| Cash on hand | 1,124,877,967 | 1,007,397,904 |
| Cash at banks (*) | 366,533,213,288 | 376,939,187,787 |
| Cash equivalents (**) | 1,331,160,958,905 | 1,675,000,000,000 |
| **Total** | **1,698,819,050,160** | **2,052,946,585,691** |

(*) Details of cash at bank by banks are as follows:

| | Closing balance<br>VND | Opening balance<br>VND |
|---|---|---|
| Bank for Investment and Development of Vietnam | 223,326,306,252 | 213,258,950,129 |
| Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade | 34,348,732,028 | 92,828,180,112 |
| Others | 108,858,175,008 | 70,852,057,546 |
| **Total** | **366,533,213,288** | **376,939,187,787** |

(**) Details of cash equivalents by banks are as follows:

| | Closing balance<br>VND | Opening balance<br>VND |
|---|---|---|
| An Binh Commercial Joint Stock Bank | 830,011,369,863 | 675,000,000,000 |
| Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade | 301,135,342,466 | 600,000,000,000 |
| Bank for Investment and Development of Vietnam | 200,014,246,576 | 400,000,000,000 |
| **Total** | **1,331,160,958,905** | **1,675,000,000,000** |

As at 30 June 2026 and 31 December 2025, cash equivalents comprise Vietnamese Dong denominated term deposits with original maturities of three months or less at commercial banks and earn interest at rates specified in the respective deposit contracts.

## V. Additional information for items presented in the interim separate statement of financial position (continued)

### 2. Investments

### (a) Short-term investments held to maturity

| | Closing balance | | | Opening balance | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Cost and book value VND | Recoverable amount VND | Provision VND | Cost and book value VND | Recoverable amount VND | Provision VND |
| Term deposits | 3,204,383,150,684 | 3,204,383,150,684 | - | 3,080,000,000,000 | 3,080,000,000,000 | - |

Details of short-term held-to-maturity investments by banks are as follows:

| | Closing balance VND | Opening balance VND |
|---|---|---|
| Bank for Investment and Development of Vietnam | 2,146,766,027,396 | 2,030,000,000,000 |
| Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade | 756,219,863,014 | 750,000,000,000 |
| Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam | 301,397,260,274 | 300,000,000,000 |
| **Total** | **3,204,383,150,684** | **3,080,000,000,000** |

As at 30 June 2026 and 31 December 2025, term deposits represent Vietnamese Dong-denominated deposits having original maturities of more than three months at commercial banks and earning interest at rates specified in the respective deposit agreements.

As at 30 June 2026 and 31 December 2025, term deposits amounting to VND 900 billion were pledged as collateral for letters of credit and bank guarantees issued under the Company's credit facility agreement with the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam. As at 30 June 2026, the Company had not drawn down any borrowings under this facility agreement.

## V. Additional information for items presented in the interim separate statement of financial position (continued)

### 2. Investments (continued)

### (b) Investments in other entities

| | Closing balance | | | | Opening balance | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Ownership/ direct voting rights rate % | Cost VND | Recoverable amount VND | Provision VND | Ownership/ direct voting rights rate % | Cost VND | Recoverable amount VND | Provision VND |
| **Investments in subsidiaries** | | | | | | | | |
| Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company | 79.56 | 481,235,570,000 | (*) | - | 79.56 | 481,235,570,000 | (*) | - |
| Ninh Binh Thermal Power Joint Stock Company | 54.76 | 70,454,400,000 | (*) | - | 54.76 | 70,454,400,000 | (*) | - |
| **Total** | | **551,689,970,000** | | **-** | | **551,689,970,000** | | **-** |
| **Investments in associates** | | | | | | | | |
| Vinh Son - Song Hinh Hydropower Joint Stock Company | 30.55 | 608,719,360,850 | (*) | - | 30.55 | 608,719,360,850 | (*) | - |
| Thac Ba Hydropower Joint Stock Company | 30.00 | 190,500,000,000 | (*) | - | 30.00 | 190,500,000,000 | (*) | - |
| Se San 3A Power Investment and Development Joint Stock Company | 30.00 | 84,000,000,000 | (*) | - | 30.00 | 84,000,000,000 | (*) | - |
| **Total** | | **883,219,360,850** | | **-** | | **883,219,360,850** | | **-** |
| **Other long-term investments** | | | | | | | | |
| Petro Vietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company (i) | 2.47 | 83,094,784,000 | 162,735,872,000 | - | 2.47 | 83,094,784,000 | 173,418,752,000 | - |
| GE PMTP Power Service Limited Liability Company | 15.00 | 74,463,661,588 | (*) | - | 15.00 | 74,463,661,588 | (*) | - |
| Viet Lao Power Joint Stock Company | 0.45 | 19,600,000,000 | (*) | - | 0.45 | 19,600,000,000 | (*) | - |
| **Total** | | **177,158,445,588** | | **-** | | **177,158,445,588** | | **-** |

(*) As at 30 June 2026 and 31 December 2025, the Company had not determined the recoverable amounts of these investments in other entities for disclosure purposes in the interim consolidated financial statements, as these investments are either not quoted on the stock market, or, where quoted, the trading volume is insufficient for the quoted market prices to provide a reliable indication of the fair value of such investments. However, based on available information regarding the operating performance and financial position of the investees, the Board of Management assessed that the recoverable amounts of these investments exceeded their cost as at the end of reporting period.

(i) As at 30 June 2026 and 31 December 2025, the fair value of other investments with shares listed on the Hanoi Stock Exchange ("HNX") was determined based on the reference price, which is the latest closing market price of the listed shares on the stock exchange at the end of reporting period.

## V. Additional information for items presented in the interim separate statement of financial position (continued)

### 2. Investments (continued)

### (b) Investments in other entities (continued)

Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company was converted from a state-owned enterprise pursuant to Decision No. 2744/QD-BCN dated 26 August 2005 issued by the Ministry of Industry (now known as the Ministry of Industry and Trade) and Enterprise registration certificate No. 3500701305 issued by the Department of Planning and Investment of Ba Ria - Vung Tau Province (now known as the Department of Finance of Ho Chi Minh City) on 1 November 2007. The principal activity of Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company is the generation and trading of electricity. During the accounting period, Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company continued to maintain stable operations in electricity generation and trading, as well as the management and operation of the Ba Ria Thermal Power Plant in accordance with its principal business activities.

Ninh Binh Thermal Power Joint Stock Company was established through the equitization of Ninh Binh Thermal Power Company pursuant to Decision No. 0421/QD-BCT dated 31 August 2007 issued by the Ministry of Industry and Trade and Enterprise registration certificate No. 2700283389 initially issued by the Department of Planning and Investment of Ninh Binh Province (now known as the Department of Finance of Ninh Binh Province) on 31 December 2007. The principal activity of Ninh Binh Thermal Power Joint Stock Company is the generation and trading of electricity. During the accounting period, Ninh Binh Thermal Power Joint Stock Company continued to maintain stable operations in electricity generation and trading, as well as the management and operation of the Ninh Binh Thermal Power Plant in accordance with its principal business activities.

Vinh Son - Song Hinh Hydropower Joint Stock Company was converted from the state-owned enterprise, Vinh Son - Song Hinh Hydropower Plant, a dependent unit of Vietnam Electricity. The plant officially commenced operations under the corporate form of Vinh Son - Song Hinh Hydropower Joint Stock Company pursuant to Enterprise registration certificate No. 3503000058 issued by the Department of Planning and Investment of Binh Dinh Province (now known as the Department of Finance of Gia Lai Province) on 4 May 2005. The principal activity of Vinh Son - Song Hinh Hydropower Joint Stock Company is the generation and trading of electricity. During the accounting period, Vinh Son - Song Hinh Hydropower Joint Stock Company continued to maintain stable operations in electricity generation and trading, as well as the management and operation of the Vinh Son, Song Hinh and Thuong Kon Tum Hydropower Plants.

Thac Ba Hydropower Joint Stock Company was established under Business registration certificate No. 1603000069 and Enterprise registration Certificate No. 5200240495 issued by the Department of Planning and Investment of Yen Bai Province (now known as the Department of Finance of Lao Cai Province) on 31 March 2006. The principal activity of Thac Ba Hydropower Joint Stock Company is the generation and trading of electricity. During the accounting period, Thac Ba Hydropower Joint Stock Company continued to operate its electricity generation and trading business and to manage and operate the Thac Ba Hydropower Plant in a stable manner in line with its principal business activities.

Se San 3A Power Investment and Development Joint Stock Company officially commenced operations on 1 November 2003 pursuant to Official Letter No. 1391/CP-CN dated 10 October 2003 of the Prime Minister and Enterprise Registration Certificate No. 5900308540 issued by the Department of Planning and Investment of Gia Lai Province (now known as the Department of Finance of Gia Lai Province) on 1 September 2003. The principal activity of Se San 3A Power Investment and Development Joint Stock Company is the generation and trading of electricity. During the accounting period, Se San 3A Power Investment and Development Joint Stock Company continued to operate its electricity generation and trading business and to manage and operate the Se San 3A Hydropower Plant in a stable manner in line with its principal business activities.

PetroVietnam Nhon Trach 2 Power Joint Stock Company was established under Enterprise registration certificate No. 4703000396 issued by the Department of Planning and Investment of Dong Nai Province (now known as the Department of Finance of Dong Nai City) on 20 June 2007. The principal activity of PetroVietnam Nhon Trach 2 Power Joint Stock Company is the generation and trading of electricity.

## V. Additional information for items presented in the interim separate statement of financial position (continued)

### 2. Investments (continued)

### (b) Investments in other entities (continued)

GE PMTP Power Service Limited Liability Company was established under Enterprise registration certificate No. 3502208825 issued by the Department of Planning and Investment of Ba Ria - Vung Tau Province (now known as the Department of Finance of Ho Chi Minh City) on 5 October 2012. The principal activity of GE PMTP Power Service Limited Liability Company is the repair and maintenance of machinery and equipment.

Viet Lao Power Joint Stock Company was established under Enterprise Registration Certificate No. 0101389382 issued by the Department of Planning and Investment of Hanoi City (now known as the Department of Finance of Hanoi City) on 11 July 2003. The principal activity of Viet Lao Power Joint Stock Company is the generation and trading of electricity.

### 3. Short-term trade receivables

| | Closing balance | | Opening balance | |
|---|---|---|---|---|
| | Book value VND | Provision VND | Book value VND | Provision VND |
| Third parties | 36,768,129,721 | - | 103,067,856,696 | - |
| Related parties (Note VIII.4) | 12,642,016,199,640 | - | 11,163,003,576,749 | - |
| **Total** | **12,678,784,329,361** | **-** | **11,266,071,433,445** | **-** |

As at 30 June 2026 and 31 December 2025, there were no third-party customers had an outstanding balance representing more than 10% of the total short-term trade accounts receivable.

### 4. Short-term prepayments to suppliers

| | Closing balance | | Opening balance | |
|---|---|---|---|---|
| | Book value VND | Provision VND | Book value VND | Provision VND |
| Third parties | | | | |
| - Siemens Energy Global GmbH & Co. KG | 240,117,887,227 | - | 240,117,887,227 | - |
| - Phuoc Thanh Construction Corporation | 47,056,736,991 | - | 52,905,848,522 | - |
| - Phu Xuan Consulting and Construction Joint Stock Company | 42,187,502,913 | - | 42,187,502,913 | - |
| - Others | 153,248,303,004 | (233,586,310) | 66,513,886,730 | (233,586,310) |
| Related parties (Note VIII.4) | 10,021,557,243 | - | 6,065,523,581 | - |
| **Total** | **492,631,987,378** | **(233,586,310)** | **407,790,648,973** | **(233,586,310)** |

## V. Additional information for items presented in the interim separate statement of financial position (continued)

### 5. Other short-term receivables

| | Closing balance | | Opening balance | |
|---|---|---|---|---|
| | Book value VND | Provision VND | Book value VND | Provision VND |
| Payments on behalf and other receivables from related parties | 303,791,750,177 | - | 424,317,643,593 | - |
| Undeclared VAT input | 5,592,663,790 | - | 363,058,265,219 | - |
| Accrued interest receivables | - | - | 66,392,253,105 | - |
| Others | 28,424,963,670 | - | 20,932,634,576 | - |
| **Total** | **337,809,377,637** | **-** | **874,700,796,493** | **-** |
| In which: | | | | |
| Third parties | 34,017,627,460 | - | 449,217,130,928 | - |
| Related parties (Note VIII.4) | 303,791,750,177 | - | 425,483,665,565 | - |
| **Total** | **337,809,377,637** | **-** | **874,700,796,493** | **-** |

### 6. Inventories

| | Closing balance | | Opening balance | |
|---|---|---|---|---|
| | Cost VND | Provision VND | Cost VND | Provision VND |
| Goods in transit | 52,000,000 | - | 471,439,000 | - |
| Raw materials | 2,399,286,142,663 | (3,368,433,549) | 2,001,671,926,663 | (3,169,587,302) |
| Tools and supplies | 236,143,321,498 | - | 124,382,822,802 | - |
| Work in progress | 41,600,759,318 | - | 31,838,711,623 | - |
| **Total** | **2,677,082,223,479** | **(3,368,433,549)** | **2,158,364,900,088** | **(3,169,587,302)** |

Movements in the provision for decline in value of inventories during the accounting period were as follows:

| | Current period VND | Previous period VND |
|---|---|---|
| Opening balance | 3,169,587,302 | 54,018,835 |
| Increases during the period | 198,846,247 | - |
| Closing balance | 3,368,433,549 | 54,018,835 |

### 7. Long-term deferred expenses

| | Closing balance VND | Opening balance VND |
|---|---|---|
| Expenses related to leased lands | 227,365,528,112 | 200,730,021,073 |
| Tools and supplies | 20,715,953,062 | 23,977,196,264 |
| Periodic repair and maintenance expenses related to fixed assets | 20,216,422,582 | - |
| Others | 48,728,801,100 | 45,913,579,461 |
| **Total** | **317,026,704,856** | **270,620,796,798** |

## V. Additional information for items presented in the interim separate statement of financial position (continued)

### 8. Fixed assets

### (a) Tangible fixed assets

| | Plant, buildings and structures | Machinery and equipment | Motor vehicles, transmission equipment | Office equipment | Others | Total |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Historical cost** | | | | | | |
| Opening balance | 20,621,889,617,000 | 84,699,994,614,038 | 6,770,248,534,827 | 506,345,481,778 | 38,586,174,487 | 112,637,064,422,130 |
| New purchases | 5,046,324,580 | 81,239,046,092 | 5,823,292,946 | 21,630,999,583 | - | 113,739,663,201 |
| Disposals | (757,293,598) | (15,495,699,888) | - | - | - | (16,252,993,486) |
| Closing balance | 20,626,178,647,982 | 84,765,737,960,242 | 6,776,071,827,773 | 527,976,481,361 | 38,586,174,487 | 112,734,551,091,845 |
| **Accumulated depreciation** | | | | | | |
| Opening balance | 11,042,094,844,552 | 67,822,509,301,547 | 4,996,486,893,533 | 303,376,787,899 | 31,026,396,454 | 84,195,494,223,985 |
| Charge for the period | 313,258,960,356 | 1,659,345,200,776 | 99,473,427,366 | 32,570,334,859 | 1,581,759,173 | 2,106,229,682,530 |
| Disposals | (757,293,598) | (15,495,699,888) | - | - | - | (16,252,993,486) |
| Closing balance | 11,354,596,511,310 | 69,466,358,802,435 | 5,095,960,320,899 | 335,947,122,758 | 32,608,155,627 | 86,285,470,913,029 |
| **Net book value** | | | | | | |
| Opening balance | 9,579,794,772,448 | 16,877,485,312,491 | 1,773,761,641,294 | 202,968,693,879 | 7,559,778,033 | 28,441,570,198,145 |
| Closing balance | 9,271,582,136,672 | 15,299,379,157,807 | 1,680,111,506,874 | 192,029,358,603 | 5,978,018,860 | 26,449,080,178,816 |

As at 30 June 2026, tangible fixed assets with a carrying value of VND 11,227 billion (as at 31 December 2025: VND 12,292 billion), were pledged with banks as collateral assets for borrowings granted to the Company (Note V.17).

As at 30 June 2026 and 31 December 2025, there were no existing items of tangible fixed assets with an individual carrying amount representing 10% or more of the total historical cost of tangible fixed assets.

During the six-month accounting period ended 30 June 2026, the Company did not dispose of any tangible fixed assets with an individual historical cost representing 10% or more of the total historical cost of tangible fixed assets.

As at 30 June 2026, the historical cost of tangible fixed assets which were fully depreciated but still in use was VND 39,534 billion (as at 31 December 2025: VND 39,065 billion).

## V. Additional information for items presented in the interim separate statement of financial position (continued)

### 8. Fixed assets (continued)

### (b) Intangible fixed assets

| | Land use rights | Computer software | Copyrights and patents | Others | Total |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Historical cost** | | | | | |
| Opening balance | 546,131,234,745 | 89,508,003,421 | 17,524,767,828 | 26,980,482,343 | 680,144,488,337 |
| New purchases | - | 9,325,963,000 | - | - | 9,325,963,000 |
| Transfer to long-term deferred expenses | (32,297,812,269) | - | - | - | (32,297,812,269) |
| Reclassification | - | 106,281,680 | (106,281,680) | - | - |
| Closing balance | 513,833,422,476 | 98,940,248,101 | 17,418,486,148 | 26,980,482,343 | 657,172,639,068 |
| **Accumulated amortisation** | | | | | |
| Opening balance | 9,023,726,590 | 52,012,561,627 | 17,430,581,456 | 8,388,326,908 | 86,855,196,581 |
| Charge for the period | 291,911,366 | 4,458,824,571 | 8,856,805 | 1,733,097,450 | 6,492,690,192 |
| Transfer to long-term deferred expenses | (6,318,338,089) | - | - | - | (6,318,338,089) |
| Reclassification | - | 20,952,113 | (20,952,113) | - | - |
| Closing balance | 2,997,299,867 | 56,492,338,311 | 17,418,486,148 | 10,121,424,358 | 87,029,548,684 |
| **Net book value** | | | | | |
| Opening balance | 537,107,508,155 | 37,495,441,794 | 94,186,372 | 18,592,155,435 | 593,289,291,756 |
| Closing balance | 510,836,122,609 | 42,447,909,790 | - | 16,859,057,985 | 570,143,090,384 |

As at 30 June 2026 and 31 December 2025, intangible fixed assets with a carrying value of VND 486 billion were pledged with banks as collateral assets for borrowings granted to the Company (Note V.17).

As at 30 June 2026 and 31 December 2025, intangible asset accounting for 10% or more of the historical cost of intangible assets was the indefinite-term land use right in Ho Chi Minh City, with historical cost of VND 486 billion.

During the six-month period ended 30 June 2026, the Company did not have any dispose of intangible assets representing 10% or more of the total value of intangible assets.

As at 30 June 2026 and 31 December 2025, the historical cost of intangible fixed assets which were fully depreciated but still in use was VND 54.34 billion.

## V. Additional information for items presented in the interim separate statement of financial position (continued)

### 9. Construction in progress

| | Closing balance VND | Opening balance VND |
|---|---|---|
| Purchases of fixed assets which have not been put into use yet | 48,804,211,402 | 31,235,402,701 |
| Periodic repair and maintenance | 1,558,428,474 | 473,654,221 |
| Others | 85,869,894,467 | 23,485,041,267 |
| In which: | | |
| *- Head Office Building Project of Power Generation Corporation 3 in Ho Chi Minh City* | *28,086,903,645* | *9,960,047,502* |
| *- Ground-mounted Solar Power Project along the Shared Cooling Water Canal of Phu My Power Centre* | *28,510,100,584* | *1,238,930,890* |
| *- Solar power project on vacant land in Vinh Tan 2 Solar Power Plant and self-supplying in Hang Co for the Vinh Tan 2 Thermal Power Plant* | *13,220,049,456* | - |
| *- Others* | *16,052,840,782* | *12,286,062,875* |
| **Total** | **136,232,534,343** | **55,194,098,189** |

### 10. Short-term trade accounts payable

| | Closing balance VND | Opening balance VND |
|---|---|---|
| Third parties | | |
| - PV Gas South East Branch - Petrovietnam Gas Joint Stock Corporation | 3,548,009,558,974 | 3,090,645,948,195 |
| - Dong Bac Corporation | 1,446,440,356,867 | 962,427,476,831 |
| - Vietnam National Coal - Mineral Industries Holding Corporation Limited | 1,344,867,403,174 | 1,279,078,610,092 |
| - Others | 575,711,606,733 | 453,980,146,603 |
| Related parties (Note VIII.4) | 1,081,904,186 | 8,231,349,574 |
| **Total** | **6,916,110,829,934** | **5,794,363,531,295** |

### 11. Dividends and profit distribution payable

| | Closing balance VND | Opening balance VND (Reclassified Note VIII.6) |
|---|---|---|
| Dividends payable | 1,123,870,938,216 | 402,892,216 |
| Profits payable from the former one-member limited liability company period | - | 384,887,706,919 |
| **Total** | **1,123,870,938,216** | **385,290,599,135** |
| In which: | | |
| Third parties | 9,048,295,689 | 402,892,216 |
| Related parties (Note VIII.4) | 1,114,822,642,527 | 384,887,706,919 |
| **Total** | **1,123,870,938,216** | **385,290,599,135** |

## V. Additional information for items presented in the interim separate statement of financial position (continued)

### 12. Tax and other payables to/receivables from the State

Movements in tax and other payables to/receivables from the State were as follows:

| | | Opening balance | Payables/receivables during the period | Payment during the period | Offset during the period | Reclassification during the period | Closing balance |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| (a) | **Payables** | | | | | | |
| | CIT | 503,728,828,869 | 493,821,520,922 | (514,184,580,714) | - | (994,988,304) | 482,370,780,773 |
| | Natural resource taxes | 53,238,779,223 | 186,267,703,197 | (214,514,728,165) | - | - | 24,991,754,255 |
| | Forest environment services fee | 161,635,637,194 | 39,267,529,748 | (182,941,122,446) | - | - | 17,962,044,496 |
| | VAT | 31,125,774,793 | 2,035,851,507,678 | (299,183,862,351) | (1,732,267,462,344) | (21,555,166,736) | 13,970,791,040 |
| | Personal income tax | 12,497,898,903 | 23,073,782,518 | (40,468,697,905) | - | 5,635,299,681 | 738,283,197 |
| | Export and import tax | - | 5,967,404,118 | (5,967,404,118) | - | - | - |
| | Land tax | - | 10,150,469,029 | (5,615,491,070) | - | (4,534,977,959) | - |
| | Fees and other charges | 16,068,442,152 | 41,079,893,769 | (56,980,457,967) | - | 310,868,685 | 478,746,639 |
| | **Total** | **778,295,361,134** | **2,835,479,810,979** | **(1,319,856,344,736)** | **(1,732,267,462,344)** | **(21,138,964,633)** | **540,512,400,400** |
| (b) | **VAT to be reclaimed** | 255,665,315,104 | 2,006,940,498,501 | - | (1,732,267,462,344) | - | 530,338,351,261 |
| (c) | **Receivables** | | | | | | |
| | CIT | 11,527,471,909 | - | - | - | (994,988,304) | 10,532,483,605 |
| | VAT | 28,853,838,445 | - | - | - | (21,555,166,736) | 7,298,671,709 |
| | Personal income tax | - | - | - | - | 5,635,299,681 | 5,635,299,681 |
| | Land tax | 5,037,095,467 | - | - | - | (4,534,977,959) | 502,117,508 |
| | Fees and other charges | - | - | - | - | 310,868,685 | 310,868,685 |
| | **Total** | **45,418,405,821** | **-** | **-** | **-** | **(21,138,964,633)** | **24,279,441,188** |

## V. Additional information for items presented in the interim separate statement of financial position (continued)

### 13. Payables to employees

As at 30 June 2026 and 31 December 2025, the balance represented amounts payable to employees in accordance with the Company's remuneration policy.

### 14. Short-term accrued expenses

| | Closing balance<br>VND | Opening balance<br>VND |
|---|---|---|
| Accrued interest expenses | 298,824,385,564 | 67,589,641,069 |
| Others | 3,632,843,647 | 24,192,700,129 |
| **Total** | **302,457,229,211** | **91,782,341,198** |

### 15. Deferred revenue

As at 30 June 2026 and 31 December 2025, deferred revenue primarily represented amounts received in advance from customers for the provision of shared infrastructure services at the Vinh Tan Power Centre, included a related party, Vinh Tan 4 Thermal Power Plant (Note VIII.4).

### 16. Other short-term payables

| | Closing balance<br>VND | Opening balance<br>VND<br>(Reclassified Note VIII.6) |
|---|---|---|
| Undeclared VAT output | 402,685,518,198 | 352,371,730,128 |
| Payables of interest expense and reborrowings fees to Vietnam Electricity | - | 296,414,353,220 |
| Other payables to Vietnam Electricity | 244,547,522,325 | 358,059,159,790 |
| Others | 19,787,805,951 | 18,566,318,799 |
| **Total** | **667,020,846,474** | **1,025,411,561,937** |
| In which: | | |
| Third parties | 422,473,324,149 | 365,850,386,885 |
| Related parties (Note VIII.4) | 244,547,522,325 | 659,561,175,052 |
| **Total** | **667,020,846,474** | **1,025,411,561,937** |

## V. Additional information for items presented in the interim separate statement of financial position (continued)

### 17. Borrowings

### (a) Short-term

| | Opening balance | Increase during the period | Decrease during the period | Reclassification during the period | Revaluation at the end of reporting period | Closing balance |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Borrowing from banks (*) | 1,098,188,282,559 | - | (552,508,844,924) | 545,679,437,635 | - | 1,091,358,875,270 |
| Borrowing from related parties (Note VIII.4) (**) | 4,306,576,291,361 | - | (2,138,496,571,297) | 2,194,613,225,529 | (32,930,024,101) | 4,329,762,921,492 |
| **Total** | **5,404,764,573,920** | **-** | **(2,691,005,416,221)** | **2,740,292,663,164** | **(32,930,024,101)** | **5,421,121,796,762** |

In addition, the Company has entered into credit facility agreements with commercial banks, with a total credit limit of VND 3,950,000,000,000, for the issuance of letters of credit, bank guarantees and the financing of working capital.

### (b) Long-term

| | Opening balance | Increase during the period | Decrease during the period | Reclassification during the period | Revaluation at the end of reporting period | Closing balance |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Borrowing from banks (*) | 1,806,894,700,404 | 21,252,841,757 | - | (545,679,437,635) | - | 1,282,468,104,526 |
| Borrowing from related parties (Note VIII.4) (**) | 20,072,156,247,652 | - | - | (2,194,613,225,529) | (83,133,539,707) | 17,794,409,482,416 |
| **Total** | **21,879,050,948,056** | **21,252,841,757** | **-** | **(2,740,292,663,164)** | **(83,133,539,707)** | **19,076,877,586,942** |

## V. Additional information for items presented in the interim separate statement of financial position (continued)

### 17. Borrowings (continued)

### (b) Long-term (continued)

(*) Details of borrowings from banks are as follows:

| | Currency | Maturity | Closing balance VND | Opening balance VND |
|---|---|---|---|---|
| **Mong Duong 1 Thermal Power Plant Project** | | | | |
| Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (i) | VND | 2028 | 2,071,055,985,036 | 2,072,055,985,036 |
| Military Commercial Joint Stock Bank (vii) | VND | 2026 | - | 523,593,403,548 |
| **Vinh Tan 2 Solar Power Plant Project** | | | | |
| Shinhan Bank Vietnam Limited (ii) | VND | 2031 | 217,154,413,756 | 238,869,855,132 |
| **Coal Storage Roof Expansion Project at Vinh Tan 2 Thermal Power Plant - Phase 2** | | | | |
| Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (iii) | VND | 2029 | 43,684,349,610 | 49,884,349,610 |
| **Investment and construction of the office headquarters of Power Generation Corporation 3 in Ho Chi Minh City Project** | | | | |
| Shinhan Bank Vietnam Limited (iv) | VND | 2035 | 30,428,964,950 | 20,679,389,637 |
| **Phu My Ground Solar Power Project** | | | | |
| Woori Bank Vietnam Limited (v) | VND | 2031 | 11,503,266,444 | - |
| **Total** | | | **2,373,826,979,796** | **2,905,082,982,963** |
| Less: Current portion of long-term borrowings (Note V.17(a)) | | | (1,091,358,875,270) | (1,098,188,282,559) |
| Amount due after 12 months | | | **1,282,468,104,526** | **1,806,894,700,404** |

## V. Additional information for items presented in the interim separate statement of financial position (continued)

### 17. Borrowings (continued)

### (b) Long-term (continued)

(*) Details of borrowings from banks are as follows: (continued)

(i) Assets pledged as collateral for the loan relating to the Mong Duong 1 Thermal Power Plant Project obtained from the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam comprise machinery and equipment of Phu My 4 Thermal Power Plant (Note V.8)

(ii) Assets pledged as collateral for the loan relating to the Vinh Tan 2 Solar Power Plant Project comprise machinery and equipment of Vinh Tan 2 Solar Power Plant (Note V.8); receivables arising from the Power Purchase Agreement for Vinh Tan 2 Solar Power Plant entered into between the Company and Vietnam Electricity; and proceeds generated from the land area of Vinh Tan 2 Solar Power Plant.

(iii) Assets pledged as collateral for the loan relating to the Phase 2 Coal Storage Yard Roof Expansion Project of Vinh Tan 2 Thermal Power Plant comprise assets formed from the Project (Note V.8).

(iv) Assets pledged as collateral for the loan relating to the Head Office Building Project of Power Generation Corporation 3 in Ho Chi Minh City comprise the land use rights (Note V.8(b)) and land-attached assets formed from the Project.

(v) Assets pledged as collateral for the loan relating to the Ground-mounted Solar Power Project of Phu My Thermal Power Plant comprises all machinery and equipment formed from the ground-mounted solar power project along the shared cooling water canal of Phu My Power Centre and land-attached assets formed from the Project.

The interest rates on these bank borrowings are determined according to the notifications issued by the respective banks. As at 30 June 2026, the above bank borrowings bore interest at rates ranging from 5.60% per annum to 8.25% per annum (as at 31 December 2025: from 5.575% per annum to 7.55% per annum)

## V. Additional information for items presented in the interim separate statement of financial position (continued)

### 17. Borrowings (continued)

### (b) Long-term (continued)

(**) Details of re-borrowings from Vietnam Electricity are as follows:

| | Currency | Maturity | Closing balance VND | Opening balance VND |
|---|---|---|---|---|
| **Mong Duong 1 Thermal Power Plant Project** | | | | |
| Asian Development Bank (vi) | USD | 2032 | 304,228,121,111 | 323,519,221,548 |
| Asian Development Bank (vi) | USD | 2034 | 15,495,301,520,388 | 16,122,022,241,557 |
| **Vinh Tan 2 Thermal Power Plant Project** | | | | |
| The Export-Import Bank of China (vii) | USD | 2027 | 1,182,829,770,854 | 1,582,566,174,830 |
| The Export-Import Bank of China (vii) | CNY | 2027 | 232,300,758,051 | 343,899,431,802 |
| The Export-Import Bank of China (vii) | USD | 2028 | 4,164,644,901,879 | 5,014,875,047,834 |
| **Buon Kuop Hydropower Plant Project** | | | | |
| Japan Bank for International Cooperation (vii) | JPY | 2026 | 4,276,828,462 | 9,080,618,317 |
| Japan Bank for International Cooperation (vii) | JPY | 2028 | 10,845,766,118 | 14,392,422,295 |
| **Phu My 1 Thermal Power Plant Project** | | | | |
| Japan Bank for International Cooperation (vii) | JPY | 2028 | 729,744,737,045 | 968,377,380,830 |
| **Total** | | | **22,124,172,403,908** | **24,378,732,539,013** |
| Less: Current portion of long-term borrowings (Note V.17(a)) | | | (4,329,762,921,492) | (4,306,576,291,361) |
| Amount due after 12 months | | | **17,794,409,482,416** | **20,072,156,247,652** |

(vi) Assets pledged as collateral for the loan relating to the Mong Duong 1 Thermal Power Plant Project comprise the entire value of the construction works of the Mong Duong 1 Thermal Power Plant Project (Note V.8).

(vii) The remaining borrowings are not secured.

The re-borrowings from Vietnam Electricity originate from foreign loans obtained by Vietnam Electricity to finance power projects and subsequently re-borrowing to the Company upon the transfer of the project owner role from Vietnam Electricity to the Company. Accordingly, the Company is responsible for fully settling all debt obligations arising in connection with the relevant re-borrowing agreements.

As at 30 June 2026, the US Dollar-denominated re-borrowings from Vietnam Electricity bore interest at rates ranging from 3.45% per annum to 6.71% per annum (as at 31 December 2025: from 3.45% per annum to 7.29% per annum). Other re-borrowings from Vietnam Electricity bear fixed interest rates in accordance with the respective loan agreements, ranging from 1.15% per annum to 3.40% per annum.

## V. Additional information for items presented in the interim separate statement of financial position (continued)

### 18. Bonus and welfare fund

| | Closing balance | Opening balance |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Welfare fund | 266,915,266,914 | 176,737,446,389 |
| Bonus fund | 198,285,994,876 | 162,434,761,025 |
| Welfare funds utilised for fixed assets | 9,022,961,217 | 6,686,382,663 |
| **Total** | **474,224,223,007** | **345,858,590,077** |

Movements in bonus and welfare fund during the accounting period were as follows:

| | Closing balance | Opening balance |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Opening balance | 345,858,590,077 | 452,314,710,031 |
| Appropriation to the bonus and welfare fund (Note V.20) | 176,369,536,167 | - |
| Other increases | - | 24,040,000 |
| Utilisation during the period | (47,383,261,516) | (41,268,284,630) |
| Depreciation of fixed assets purchased from welfare funds | (620,641,721) | (597,218,165) |
| Closing balance | **474,224,223,007** | **410,473,247,236** |

### 19. Owner's capital

### (a) Number of shares

| | Closing balance | Opening balance |
|---|---|---|
| - Number of shares registered for issuance | 1,123,468,046 | 1,123,468,046 |
| - Number of shares isssued | 1,123,468,046 | 1,123,468,046 |
| + Ordinary shares | 1,123,468,046 | 1,123,468,046 |
| - Number of shares in circulation | 1,123,468,046 | 1,123,468,046 |
| + Ordinary shares | 1,123,468,046 | 1,123,468,046 |
| * Par value of shares in circulation | 10,000 | 10,000 |

The Company has no preference shares.

### (b) Details of owners' shareholding

| | Closing balance | | Opening balance | |
|---|---|---|---|---|
| | Ordinary shares | % | Ordinary shares | % |
| Contributed capital of Vietnam Electricity | 1,114,422,994 | 99.19 | 1,114,422,994 | 99.19 |
| Contributed capital of other shareholders | 9,045,052 | 0.81 | 9,045,052 | 0.81 |
| **Total** | **1,123,468,046** | **100.00** | **1,123,468,046** | **100.00** |

### (c) Movement of share capital

| | Current period | Previous period |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Owners' invested equity | 11,234,680,460,000 | 11,234,680,460,000 |
| + Opening and closing owner's capital | 1,123,468,046,000 | - |
| - Dividends declared | | |

## V. Additional information for items presented in the interim separate statement of financial position (continued)

### 20. Movements in owner's equity

| | Owners' capital | Investment and development fund | Undistributed earnings | Total |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Previous opening balance** | **11,234,680,460,000** | **1,064,479,593,128** | **500,883,891,541** | **12,800,043,944,669** |
| Net profit for the period | - | - | 3,577,814,914,852 | 3,577,814,914,852 |
| Transfer of profits from the former one-member limited liability company period | - | - | (384,887,706,919) | (384,887,706,919) |
| **Current opening balance** | **11,234,680,460,000** | **1,064,479,593,128** | **3,693,811,099,474** | **15,992,971,152,602** |
| Net profit for the period | - | - | 2,140,417,525,408 | 2,140,417,525,408 |
| Appropriation of investment and development fund (*) | - | 957,878,162,380 | (957,878,162,380) | - |
| Appropriation of bonus and welfare fund (Note V.18) (*) | - | - | (176,369,536,167) | (176,369,536,167) |
| Dividends declared (*) | - | - | (1,123,468,046,000) | (1,123,468,046,000) |
| **Current closing balance** | **11,234,680,460,000** | **2,022,357,755,508** | **3,576,512,880,335** | **16,833,551,095,843** |

(*) Pursuant to the Resolution No. 66/NQ-DHDCD dated 17 June 2026 of the Annual General Meeting of Shareholders, the Company appropriated the bonus and welfare fund and the development investment fund from the 2025 profit. Under this resolution, the General Meeting of Shareholders approved a cash dividend distribution at a rate of 10% of par value, equivalent to VND 1,123,468,046,000, and the share issuance plan to increase share capital from the Investment and development fund as at 31 December 2025, at a ratio of 100:8. Subsequent to the period end, as at the date of these interim separate financial statements, the Board of Directors of the Company had approved the results of the share issuance (Note VIII.3).

## V. Additional information for items presented in the interim separate statement of financial position (continued)

### 21. Off interim separate statement of financial position items

**Operating lease assets**

The total future minimum lease payments under non-cancellable operating lease agreements of the Company are as follows:

| | Ending balance<br>VND | Beginning balance<br>VND |
|---|---|---|
| Within one year | 36,719,129,782 | 33,118,911,251 |
| Between one and five years | 90,669,325,307 | 91,907,022,137 |
| Over five years | 564,644,301,523 | 575,005,366,491 |
| **Total** | **692,032,756,612** | **700,031,299,879** |

As at 30 June 2026 and 31 December 2025, the majority of the Company's future minimum lease payment obligations related to land lease agreements for the Company's power plants, with lease terms ranging from 27 to 70 years.

## VI. Additional information for items presented in the interim separate income statement

*Unit: VND*

### 1. Net revenue from sales of goods and rendering of services

| | Current period<br>VND | Previous period<br>VND |
|---|---|---|
| Net revenue from sales of electricity | 24,604,764,192,217 | 22,048,594,769,307 |
| Net revenue from other business activities | 314,380,052,451 | 202,170,367,871 |
| **Total** | **24,919,144,244,668** | **22,250,765,137,178** |

### 2. Cost of goods sold and services rendered

| | Current period<br>VND | Previous period<br>VND |
|---|---|---|
| Cost of electricity sold | 21,499,704,898,098 | 19,340,267,165,625 |
| Cost of other business activities | 211,700,538,406 | 151,222,104,194 |
| **Total** | **21,711,405,436,504** | **19,491,489,269,819** |

### 3. Financial income

| | Current period<br>VND | Previous period<br>VND |
|---|---|---|
| Dividends, distributable profits | 179,610,573,500 | 68,994,060,500 |
| Deposit interest | 70,816,916,637 | 54,848,762,691 |
| Foreign exchange gains | 129,819,338,951 | 5,407,411,698 |
| **Total** | **380,246,829,088** | **129,250,234,889** |

## VI. Additional information for items presented in the interim separate income statement (continued)

### 4. Financial expenses

| | Current period<br>VND | Previous period<br>VND |
|---|---|---|
| Interest expenses | 653,983,312,864 | 874,542,983,085 |
| Foreign exchange losses | 1,435,460,071 | 897,687,761,728 |
| **Total** | **655,418,772,935** | **1,772,230,744,813** |

### 5. General and administration expenses

| | Current period<br>VND | Previous period<br>VND |
|---|---|---|
| Labor costs | 143,345,337,544 | 113,559,953,310 |
| Depreciation and amortisation | 41,687,794,135 | 36,251,752,115 |
| Outside service expenses | 35,971,269,951 | 28,695,740,583 |
| Tools and supplies | 1,440,508,134 | 1,573,015,934 |
| Others | 69,614,807,391 | 79,911,592,392 |
| **Total** | **292,059,717,155** | **259,992,054,334** |

### 6. Costs of operation by factor

| | Current period<br>VND | Previous period<br>VND |
|---|---|---|
| Raw materials | 18,625,929,821,911 | 15,993,252,519,149 |
| Depreciation and amortisation | 2,105,114,802,977 | 2,131,365,443,260 |
| Labor costs | 656,447,894,787 | 542,884,629,197 |
| Outside service expenses | 195,711,352,629 | 237,991,416,115 |
| Repair and maintenance expenses of fixed assets | 41,067,730,447 | 461,635,936,708 |
| Others | 379,193,550,908 | 384,351,379,724 |
| **Total** | **22,003,465,153,659** | **19,751,481,324,153** |

### 7. Corporate income tax ("CIT")

The CIT on the Company's accounting profit before tax, calculated at the standard applicable tax rate of 20%, is as follows:

| | Current period<br>VND | Previous period<br>VND |
|---|---|---|
| Net accounting profit before tax | 2,634,239,046,330 | 851,197,952,327 |
| Effect of: | | |
| - Income not subject to tax | (179,610,573,500) | (68,994,060,500) |
| - Expenses not deductible for tax purposes | 14,479,131,779 | 6,191,196,377 |
| - Utilisation of tax losses | - | (460,220,724,921) |
| - Interest expenses of the previous year deducted in the current period | - | (322,959,921,158) |
| Taxable income | 2,469,107,604,609 | 5,214,442,125 |
| **CIT expenses (*)** | **493,821,520,922** | **1,042,888,425** |
| Charged to the interim separate income statement: | | |
| CIT expenses - Current | 493,821,520,922 | 1,042,888,425 |
| **CIT expenses (*)** | **493,821,520,922** | **1,042,888,425** |

(*) The current CIT expenses charge for the accounting period is based on estimated taxable income and is subject to review and possible adjustments by the tax authorities.

## VII. Additional information for items presented in the interim separate cash flow statement

### 1. Major transactions affecting the interim separate cash flow statement

| | Current period<br>VND | Previous period<br>VND |
|---|---|---|
| Offset borrowing principals of Vietnam Electricity against short-term trade accounts receivable from Electric Power Trading Company | 2,127,973,222,621 | 2,544,200,795,417 |
| Offset interest expense and borrowing fees of Vietnam Electricity against short-term trade accounts receivable from Electric Power Trading Company | 617,575,980,056 | 875,332,897,901 |
| Offset payable to Vietnam Electricity for profits from the former one-member limited liability company period against short-term trade accounts receivable from Electric Power Trading Company | 384,887,706,919 | 105,309,770,614 |
| Offset short-term trade accounts payable of Vietnam Electricity against short-term trade accounts receivable from Electric Power Trading Company | 50,915,492,140 | 61,660,566,996 |

| | Closing balance<br>VND | Opening balance<br>VND |
|---|---|---|
| Dividend, distributable profit declared but not paid | 1,123,870,938,216 | 385,290,599,135 |
| Purchasing fixed assets and construction in progress but not paid | 112,142,240,504 | 32,491,093,226 |
| Advance to purchase fixed assets and construction in progress but not received | 172,478,539,887 | 95,596,429,435 |
| Interest accrual not paid | 298,824,385,564 | 364,003,994,289 |
| Interest and dividends receivable but not received | 25,524,109,589 | 67,470,253,105 |

## VIII. Other information

### 1. The seasonality and cyclicality of interim operations in the interim separate financial statements

The Company's operating results for the six-month period ended 30 June 2026 were not affected by seasonality and cyclicality.

### 2. Contingent liabilities, commitments, and other financial information

**Decommission and restoration obligations relating to leased land**

As at 30 June 2026, the Board of Management assessed that the Company may have obligations to decommiss, restore and reinstate project sites at the end of the lease term. Under the relevant regulations, provisions for decommission and restoration obligation relating to leased land are required to be recognised in accordance with the regulatory mechanisms and policies applicable to each industry and entity. The Company has not yet been able to reliably estimate the amount of such decommission and restoration obligations, if any, due to the highly technical nature and complexity of the assessment. Accordingly, the Company is currently consulting with Vietnam Electricity, the parent company of the Company, to obtain further guidance and is monitoring developments in the regulatory framework and policies governing decommission and restoration provisions applicable to the power generation sector for the purpose of estimating the value of such obligations. Accordingly, the Company has not recognised any provision for decommission and restoration obligations relating to leased land in these interim separate financial statements.

## VIII. Other information (continued)

### 2. Contingent liabilities, commitments, and other financial information (continued)

**Capital commitments**

As at 30 June 2026 and 31 December 2025, the Company's approved capital commitments were as follows:

| | Closing balance<br>VND | Opening balance<br>VND |
|---|---|---|
| Power plants and other contructions | 905,770,000,000 | 2,479,748,000,000 |

### 3. Events occurring after the end of the six-month period ended 30 June 2026

**The issuance of shares to increase share capital from owners' equity**

Pursuant to the Resolution No. 81/NQ-HDQT dated 13 July 2026 of the Board of Directors of the Company, the Company issued additional shares to increase share capital from owners' equity (the Investment and development fund as at 31 December 2025). On 19 August 2026, the Board of Directors of the Company issued the Resolution No. 92/NQ-HDQT to approve the results of the share issuance. Accordingly, the total number of shares planned to be issued was 89,877,443 shares, of which 89,876,835 shares were distributed to shareholders, while 608 fractional shares were cancelled. Following the issuance, the total number of outstanding shares increased to 1,213,344,881 shares.

### 4. Related parties

During the accounting period, the Company entered into transactions with related parties. Details of the principal related parties and the relationships with the Company are as follows:

| Related party | Relationship |
|---|---|
| Vietnam Electricity | Parent Company |
| Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company | Subsidiary |
| Ninh Binh Thermal Power Joint Stock Company | Subsidiary |
| Thac Ba Hydropower Joint Stock Company | Associate |
| Vinh Son - Song Hinh Hydropower Joint Stock Company | Associate |
| Se San 3A Power Investment and Development Joint Stock Company | Associate |
| Electric Power Trading Company - Branch of Vietnam Electricity ("Electric Power Trading Company") | Dependent unit of Parent Company |
| Vinh Tan 4 Thermal Power Plant - Branch of Vietnam Electricity ("Vinh Tan 4 Thermal Power Plant") | Dependent unit of Parent Company |
| Vinh Tan Thermal Power Project Management Board - Dependent unit of Vietnam Electricity ("Vinh Tan 4 and Vinh Tan 4 Extension Thermal Power Plant Project") | Dependent unit of Parent Company |
| Phu My 3 & Phu My 2.2 Thermal Power Plants - Dependent unit of Vietnam Electricity ("Phu My 3 & Phu My 2.2 Thermal Power Plants") | Dependent unit of Parent Company |
| Information and Communications Technology Company of Vietnam Electricity - Branch of Vietnam Electricity ("Information and Communications Technology Company of Vietnam Electricity") | Dependent unit of Parent Company |
| Power Engineering Consulting Joint Stock Company 1 | Fellow subsidiaries |
| Power Engineering Consulting Joint Stock Company 2 | Fellow subsidiaries |
| Power Engineering Consulting Joint Stock Company 3 | Fellow subsidiaries |
| Power Engineering Consulting Joint Stock Company 4 | Fellow subsidiaries |
| Duyen Hai Thermal Power Company - Branch of Power Generation Corporation 1 ("Duyen Hai Thermal Power Company") | Fellow subsidiaries |
| Branch of Southern Power Corporation - Southern Electrical Testing Company ("Southern Electrical Testing Company") | Fellow subsidiaries |
| Dak Lak Power Company | Fellow subsidiaries |
| Lam Dong Power Company | Fellow subsidiaries |
| Power Transmission Company No.1 - Branch of The National Power Transmission Corporation | Fellow subsidiaries |
| Members of the Board of Directors, the Board of Management, the Board of Supervisors and Chief Accountant | Key management |

## VIII. Other information (continued)

### 4. Related parties (continued)

### (a) Related party transactions

The primary transactions with related parties incurred in the accounting period are:

| | | Current period VND | Previous period VND |
|---|---|---|---|
| i) | **Sales of goods and services rendered** | | |
| | Electric Power Trading Company | 24,603,426,318,287 | 22,047,661,690,283 |
| | Vinh Tan 4 Thermal Power Plant | 136,366,210,980 | 90,339,424,277 |
| | Phu My 3 & Phu My 2.2 Thermal Power Plants | 105,819,871,250 | 78,777,174,500 |
| | Others | 1,352,617,284 | 8,468,574,104 |
| | **Total** | **24,846,965,017,801** | **22,225,246,863,164** |
| ii) | **Purchases of goods and services** | | |
| | Vietnam Electricity | 47,102,725,917 | 55,645,514,482 |
| | Others | 8,663,975,719 | 12,233,671,340 |
| | **Total** | **55,766,701,636** | **67,879,185,822** |
| iii) | **Interest expenses** | | |
| | Vietnam Electricity | 564,114,085,636 | 768,742,641,620 |
| iv) | **Dividend income** | | |
| | Vinh Son - Song Hinh Hydropower Joint Stock Company | 108,274,573,500 | 36,091,524,500 |
| | Thac Ba Hydropower Joint Stock Company | 38,100,000,000 | 9,525,000,000 |
| | Se San 3A Power Investment and Development Joint Stock Company | 31,080,000,000 | 12,780,000,000 |
| | **Total** | **177,454,573,500** | **58,396,524,500** |
| v) | **Repayment of borrowings** | | |
| | Vietnam Electricity | - | 1,041,318,159,490 |
| vi) | **Other transactions with the Parent Company** | | |
| | Offset borrowing principals against short-term trade accounts receivable from Electric Power Trading Company | 2,127,973,222,621 | 2,544,200,795,417 |
| | Offset interest expense and borrowing fees against short-term trade accounts receivable from Electric Power Trading Company | 617,575,980,056 | 875,332,897,901 |
| | Offset payable for profits from the former one-member limited liability company period against short-term trade accounts receivable from Electric Power Trading Company | 384,887,706,919 | 105,309,770,614 |
| | Offset short-term trade accounts payable against short-term trade accounts receivable from Electric Power Trading Company | 50,915,492,140 | 61,660,566,996 |
| vii) | **Compensation of key management** | | |
| | Gross salaries and other benefits | 6,138,000,000 | 5,280,000,000 |

## VIII. Other information (continued)

### 4. Related parties (continued)

### (b) Period-end balances with related parties

| | | Closing balance VND | Opening balance VND |
|---|---|---|---|
| i) | **Short-term trade receivables (Note V.3)** | | |
| | Electric Power Trading Company | 12,516,075,987,098 | 10,959,693,356,540 |
| | Vinh Tan 4 Thermal Power Plant | 116,986,951,097 | 189,358,312,411 |
| | Phu My 3 & Phu My 2.2 Thermal Power Plants | 4,782,616,296 | 7,439,939,999 |
| | Duyen Hai Thermal Power Company | 3,737,170,380 | 6,144,099,027 |
| | Others | 433,474,769 | 367,868,772 |
| | **Total** | **12,642,016,199,640** | **11,163,003,576,749** |
| ii) | **Short-term prepayment to suppliers (Note V.4)** | | |
| | Power Engineering Consulting Joint Stock Company 2 | 5,000,554,365 | 5,000,554,365 |
| | Power Engineering Consulting Joint Stock Company 3 | 3,846,568,420 | 129,818,182 |
| | Power Engineering Consulting Joint Stock Company 4 | 1,161,351,034 | 935,151,034 |
| | Others | 13,083,424 | - |
| | **Total** | **10,021,557,243** | **6,065,523,581** |
| iii) | **Other short-term receivables (Note V.5)** | | |
| | Vinh Tan 4 and Vinh Tan 4 Extension Thermal Power Plant Project | 175,406,341,108 | 317,359,727,393 |
| | Vinh Tan 4 Thermal Power Plant | 67,980,948,944 | 68,037,796,469 |
| | Phu My 3 & Phu My 2.2 Thermal Power Plants | 60,387,690,295 | 37,301,969,138 |
| | Vietnam Electricity | - | 1,601,380,763 |
| | Others | 16,769,830 | 1,182,791,802 |
| | **Total** | **303,791,750,177** | **425,483,665,565** |
| iv) | **Short-term trade payables (Note V.10)** | | |
| | Power Engineering Consulting Joint Stock Company 3 | 607,485,131 | 3,926,821,103 |
| | Power Engineering Consulting Joint Stock Company 2 | 176,792,585 | 1,121,952,600 |
| | Power Transmission Company No.1 - Branch of The National Power Transmission Corporation | 58,544,940 | - |
| | Southern Electrical Testing Company | 49,717,991 | 185,004,952 |
| | Power Engineering Consulting Joint Stock Company 4 | 43,013,889 | - |
| | Power Engineering Consulting Joint Stock Company 1 | 41,904,499 | - |
| | Information and Communications Technology Company of Vietnam Electricity | - | 1,416,924,123 |
| | Se San 3A Power Investment and Development Joint Stock Company | - | 928,044,739 |
| | Others | 104,445,151 | 652,602,057 |
| | **Total** | **1,081,904,186** | **8,231,349,574** |
| v) | **Short-term deferred revenue** | | |
| | Vinh Tan 4 Thermal Power Plant | 26,069,333,328 | 26,069,333,328 |
| vi) | **Long-term deferred revenue** | | |
| | Vinh Tan 4 Thermal Power Plant | 546,174,127,281 | 559,208,793,945 |
| vii) | **Short-term borrowings (Note V.17(a))** | | |
| | Vietnam Electricity | 4,329,762,921,492 | 4,306,576,291,361 |
| viii) | **Long-term borrowings (Note V.17(b))** | | |
| | Vietnam Electricity | 17,794,409,482,416 | 20,072,156,247,652 |

## VIII. Other information (continued)

### 4. Related parties (continued)

### (b) Period-end balances with related parties (continued)

| | | Closing balance VND | Opening balance VND (Reclassified Note VIII.6) |
|---|---|---|---|
| ix) | **Dividend and profit payables (Note V.11)** | | |
| | Vietnam Electricity | 1,114,822,642,527 | 384,887,706,919 |
| x) | **Other short-term payables (Note V.16)** | | |
| | Phu My 3 & Phu My 2.2 Thermal Power Plants | 244,547,522,325 | 244,547,522,325 |
| | Vietnam Electricity | - | 409,925,990,685 |
| | Others | - | 5,087,662,042 |
| | **Total** | **244,547,522,325** | **659,561,175,052** |

### 5. Segment reporting

The Company's principal business activity is the generation and sale of electricity in the domestic market. Other business activities of the Company account for an insignificant proportion of the Company's total revenue and operating results during the current period as well as in the previous period. The Board of Management assessed that the Company's business risks and returns are not significantly affected by differences in the business activities it undertakes or the geographical areas in which it operates. Accordingly, the Company has not presented segment reporting by business activity or geographical area.

### 6. Reclassification

Certain corresponding figures in the separate statements of financial position (formerly titled as Separate Balance Sheet) as at 31 December 2025 have been reclassified in accordance with the guidance set out in Circular 99, which became effective on 1 January 2026. Details of the reclassifications are presented below:

**SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION *(formerly titled Separate Balance Sheet)***
*As at 31 December 2025*
*(Extracted)*

*Unit: VND*

| | Items | Code | Opening balance | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | As previously reported | Reclassifications | Reclassified |
| | RESOURCES | Code | | | |
| C. | **LIABILITIES (300 = 310 + 330)** | **300** | **36,949,926,704,099** | **-** | **36,949,926,704,099** |
| I. | **Short-term liabilities** | **310** | **14,238,571,727,705** | **-** | **14,238,571,727,705** |
| 3. | Dividends and profit distribution payable | 313 | - | 385,290,599,135 | 385,290,599,135 |
| 8. | Other short-term payables | 320 | 1,410,702,161,072 | (385,290,599,135) | 1,025,411,561,937 |

*Approved, 28 August 2026*

| PREPARER | CHIEF ACCOUNTANT | PP. PRESIDENT<br>VICE PRESIDENT |
|---|---|---|
| *(Signature and full name)* | *(Signature and full name)* | *(Signature, full name and seal)* |
| Thai Thi Phuong Trang | Vu Phuong Thao | Nguyen Thi Thanh Huong |